



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

BAN CHỈ ĐẠO THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Tuần 9 (từ 29/2 - 04/03/2016)

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

Tài liệu tham khảo

(Phát hành thứ 6 hàng tuần)

Cơ quan thường trực

**CỤC CHẾ BIẾN
NÔNG LÂM THỦY SẢN
VÀ NGHỀ MUỐI**

Địa chỉ:

Số 10 Nguyễn Công Hoan
Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 84.4.37711210

Fax: 84.4.37711125

Email: thuongmai.cb@mard.gov.vn

Website: chebien.mard.gov.vn

Chịu trách nhiệm nội dung

**TRUNG TÂM
TIN HỌC VÀ THỐNG KÊ**

Địa chỉ:

Số 2 - Ngọc Hà - Ba Đình
Hà Nội

Điện thoại: 84.4.37341635

Fax: 84.4.38230381

Email: trangtin@mard.gov.vn

Website: www.mard.gov.vn



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG NÔNG LÂM THỦY SẢN TRONG TUẦN

TÌNH HÌNH CHUNG

Tuần qua, những tín hiệu tích cực đem lại hy vọng kinh tế thế giới đang hồi phục tốt đã tác động đến thị trường hàng hóa thế giới. Cổ phiếu trên các sàn chứng khoán lớn lên mức cao nhất trong gần 2 tháng qua và lợi tức trái phiếu Chính phủ Mỹ chạm đỉnh 4 tuần sau số liệu kinh tế Mỹ tích cực. Lĩnh vực tư nhân Mỹ trong tháng 2/2016 đã tạo thêm được 214.000 việc làm, xoa dịu lo ngại về đà giảm tốc của kinh tế toàn cầu. Trung Quốc vừa thông báo giảm mức dự trữ tối thiểu bắt buộc ở các ngân hàng và cải cách mạnh mẽ về mặt cơ cấu giúp giá bất động sản tại thị trường này tăng lên.

Thị trường thế giới: Giá cà phê Robusta thế giới tăng do được hỗ trợ bởi thông tin sản lượng cà phê Robusta của Brazil bị ảnh hưởng nghiêm trọng do thời tiết khô hạn.

Giá đường tăng do nguồn cung đường hạn hẹp dưới tác động của hạn hán đến vụ mía đường tại Ấn Độ và Thái Lan. Bên cạnh đó, Brazil – quốc gia sản xuất đường số 1 thế giới có xu hướng dành nhiều mía đường hơn cho sản xuất ethanol cũng khiến sản lượng đường thế giới năm nay giảm.

Giá lợn hơi thị trường Chicago, Mỹ giảm do nguồn cung dồi dào. Nhiều nhà máy đóng gói chế biến thịt lợn đã trở lại hoạt động bình thường sau thời gian gián đoạn do đóng cửa bảo dưỡng hoặc do thời tiết khắc nghiệt. Bên cạnh đó, các nhà bán lẻ chỉ mua vào cầm chừng trong bối cảnh đang diễn ra mùa chay của người Công giáo.

Thị trường trong nước: Tuần qua, giá lúa gạo trong nước tiếp tục xu hướng tăng nhờ hoạt động xuất khẩu sang In-đô-nê-xia và Phi-lip-pin, cùng với nhu cầu nhập khẩu mới từ Trung Quốc. Bên cạnh đó, tình hình xâm nhập mặn đang diễn biến ngày càng nghiêm trọng tại khu vực ĐBSCL đã ảnh hưởng đến chất lượng lúa và nguy cơ ảnh hưởng lớn đến sản lượng gạo cũng là một nguyên nhân khiến giá lúa tăng lên so với thời điểm trước Tết Nguyên đán.

Giá thanh long tại một số tỉnh ĐBSCL giảm mạnh do xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc giảm và nhu cầu sử dụng loại trái cây này của người dân sau Tết cũng thấp hơn.

LÚA GẠO



Thị trường thế giới: Trên thị trường châu Á, giá gạo xuất khẩu của Thái Lan và Việt Nam diễn biến tăng nhẹ trong tuần qua. Gạo Việt Nam tăng giá nhờ nhu cầu tiêu thụ tăng và khả năng nguồn cung bị ảnh hưởng bởi thời tiết khô hạn ở vùng ĐBSCL. Trong khi đó, giá gạo Thái Lan tăng lên mặc dù thiếu vắng nhu cầu mới.

Thu hoạch vụ Đông Xuân đang rộ tại vùng ĐBSCL, song hiện tượng xâm nhập mặn do El Nino gây ra đã làm giảm chất lượng lúa. Theo nguồn tin Chính phủ, vùng ĐBSCL đang đối mặt với tình trạng khô hạn và xâm nhập mặn tồi tệ nhất trong vòng 90 năm qua. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã kêu gọi chính quyền các tỉnh ĐBSCL sử dụng tất cả nguồn lực để chống hạn và giảm nhẹ tác động của thiên tai.

Giá gạo 5% tấm của Việt Nam tuần qua tăng lên 360 – 370 USD/tấn (FOB cảng Sài Gòn), so với 350 – 360 USD/tấn tuần trước; gạo 25% tấm tăng từ 340 – 350 USD/tấn lên 350 – 360 USD/tấn.

Hoạt động xếp gạo tại cảng để xuất sang In-đô-nê-xia và Phi-lip-pin theo các hợp đồng đã ký vào cuối năm 2015, cùng với nhu cầu nhập khẩu gạo từ Trung Quốc là yếu tố nâng đỡ giá gạo Việt Nam trong tuần qua.

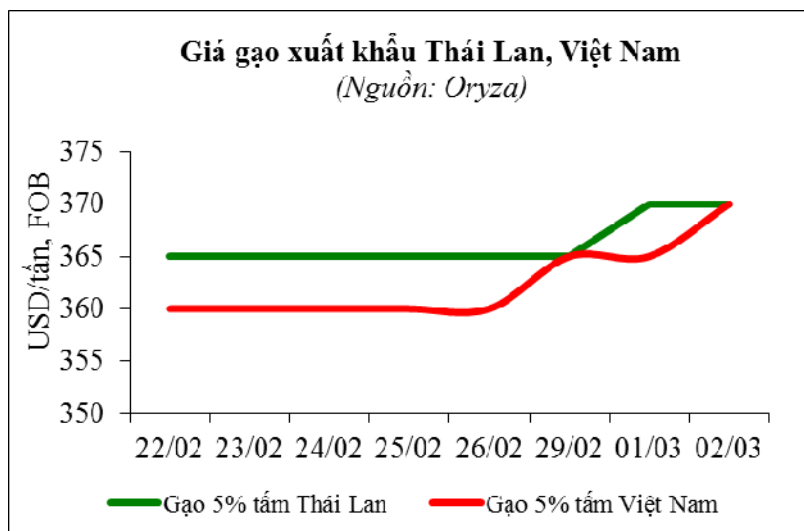
Giá gạo tiêu chuẩn 5% tấm của Thái Lan tăng lên 360 – 370 USD/tấn (FOB Băng Cốc), so với 355 – 365 USD/tấn tuần trước; gạo 25% tấm tăng lên 350 - 360 USD/tấn, so với 345 – 355 USD/tấn tuần trước.

Đồng đô la Mỹ tăng giá ảnh hưởng đến sức mua của các nhà nhập khẩu nước ngoài, bên cạnh đó Việt Nam bán gạo giá rẻ đã làm giảm nhu cầu đối với gạo Thái Lan.

Trong tháng 1/2016, Thái Lan đã xuất khẩu trên 1 triệu tấn gạo, trị giá 15,5 tỷ Bạt.

Theo Reuters, Bộ Thương mại Thái Lan đang xem xét việc mở các phiên đấu

giá lượng gạo tồn kho cho khách hàng nước ngoài trong một nỗ lực giải phóng ít nhất 5 triệu tấn gạo tồn kho trong năm nay. Các quan chức Bộ Thương mại Thái Lan đang xem xét các thỏa thuận cần thiết để tiến hành các phiên đấu giá quốc tế. Nhiều nước, kể cả In-đô-nê-xi, Iran và Phi-lip-pin, rất quan tâm đến việc mua gạo Thái Lan nhằm đối phó với tình trạng thiếu hụt nội địa. Thái Lan hiện còn 11 triệu tấn gạo tồn kho. Bộ Thương mại Thái Lan đang lên kế hoạch bán đấu giá 400.000 - 500.000 tấn gạo từ tháng 3/2016 đến tháng 7/2016, thời điểm nông dân không có lúa gạo mới thu hoạch để bán ra thị trường.



LÚA GẠO

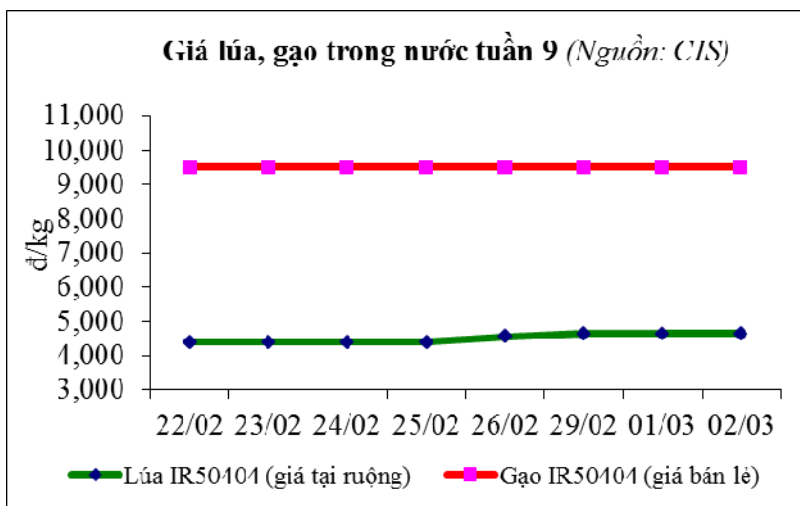


Thị trường trong nước: Tuần qua, giá lúa gạo trong nước tiếp tục xu hướng tăng nhờ hoạt động xuất khẩu sang In-đô-nê-xia và Phi-lip-pin, cùng với nhu cầu nhập khẩu mới từ Trung Quốc. Bên cạnh đó, tình hình xâm nhập mặn đang diễn biến ngày càng nghiêm trọng tại khu vực ĐBSCL đã ảnh hưởng đến chất lượng lúa và nguy cơ ảnh hưởng lớn đến sản lượng gạo cũng là một nguyên nhân khiến giá lúa tăng lên so với thời điểm trước Tết Nguyên đán.

Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, diễn biến giá lúa tại một số tỉnh ĐBSCL tuần qua cụ thể như sau: tại An Giang, lúa tươi IR50404 tăng 50 đ/kg, từ 4.500 đ/kg lên 4.550 đ/kg. Tại Vĩnh Long, lúa tươi IR50404 tăng 150 đ/kg, từ 4.400 đ/kg lên 4.650 đ/kg; lúa khô IR50404 tăng 100 đ/kg, từ 5.000 đ/kg lên 5.100 đ/kg. Tại Bạc Liêu, lúa Đông Xuân đang thu hoạch có giá 4.600 – 5.000 đ/kg; lúa tài nguyên tuần này giảm từ 6.500 – 7.200 đ/kg xuống còn 6.000 – 6.500 đ/kg.

Lúa Tài nguyên là một trong hai giống lúa đặc sản của tỉnh Bạc Liêu đã được xây dựng thương hiệu. Bên cạnh lúa Một bụi đỏ Hồng Dân, lúa Tài nguyên với ưu điểm cho cơm ngon, mềm dẻo và thơm đang được thương lái tìm mua với giá cao. Theo người dân địa phương, do thời tiết không thuận lợi, mặn xâm nhập, thiếu nước ngọt nên năng suất lúa Tài nguyên giảm so với vụ trước. Tuy nhiên, giá lúa cao nên nông dân cũng giảm bớt khó khăn. Hiện tại, giá lúa Tài nguyên tại Bạc Liêu dao động từ 6.500 – 6.800 đ/kg lúa ướt, 7.700 – 8.000 đ/kg lúa khô, cao hơn vụ trước khoảng 1.000 đ/kg.

Trên thị trường xuất khẩu, việc đẩy mạnh thực hiện phần còn lại của hợp đồng xuất khẩu 1 triệu tấn gạo cho In-đô-nê-xia mà Việt Nam và quốc gia này đã ký kết vào năm ngoái đã giúp In-đô-nê-xia tạm vượt qua Trung Quốc để trở thành thị trường mua gạo lớn nhất của Việt Nam trong thời điểm đầu năm 2016. Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), Bộ Nông



ng nghiệp và PTNT, tính đến hết tháng 1/2016, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang In-đô-nê-xia đạt trên 137.000 tấn với trị giá trên 54 triệu đô la Mỹ. Với kết quả này, In-đô-nê-xia đã tạm vượt qua Trung Quốc để trở thành thị trường mua gạo lớn nhất của Việt Nam trong tháng 1/2016 khi chiếm đến 25,2% thị phần xuất khẩu của Việt Nam. Trung Quốc ở vị trí thứ hai chiếm 12,51% thị phần xuất khẩu gạo của cả nước trong tháng 1/2016. Trước đó, Trung Quốc là thị trường mua gạo lớn nhất của Việt Nam khi chiếm đến 30,65% thị phần xuất khẩu của cả nước trong năm 2015.

LÚA GẠO



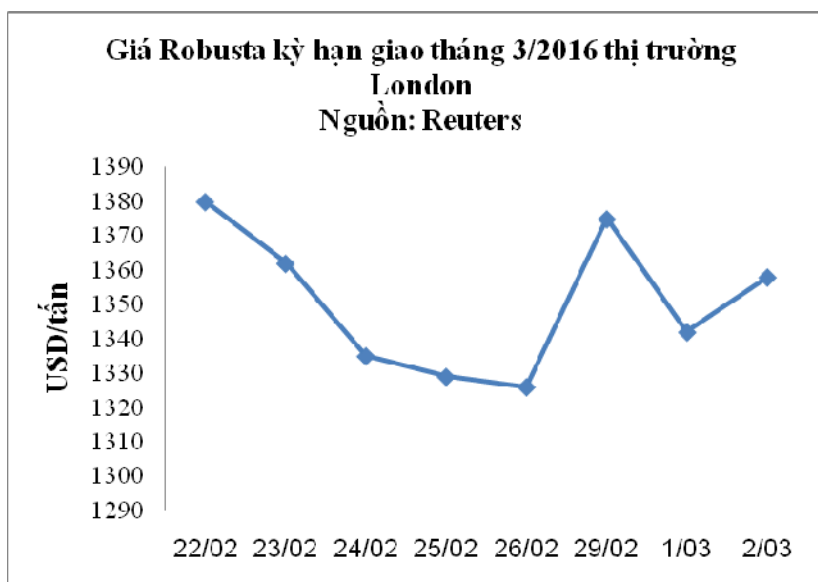
Theo Bộ Công Thương, xuất khẩu gạo trong năm 2016 tiếp tục chịu tác động trong bối cảnh diễn biến khó lường của các thị trường gạo thế giới, đặc biệt là sự cạnh tranh từ các nước xuất khẩu gạo lớn như Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan..., không chỉ về giá mà còn là chất lượng, thương hiệu. Hiện lợi thế cạnh tranh về giá của gạo Việt Nam không còn như các năm trước khi “vừa lúa gạo” Thái Lan chấp nhận bán ra với giá thấp để giải quyết vấn đề tồn kho. Thị trường Trung Quốc tiếp tục là yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu gạo Việt Nam trong khi lượng gạo nhập khẩu của Trung Quốc bị chi phối bởi tình hình quan hệ chính trị-ngoại giao. Theo một số nguồn tin, việc nhập khẩu gạo của thương nhân Trung Quốc chịu sự chỉ đạo của Chính phủ về nguồn gốc gạo nhập khẩu, phụ thuộc vào quan hệ giữa Trung Quốc và các nước xuất khẩu. Sự thay đổi về thể chế, biến động về chính trị; chính sách nhập khẩu của nước nhập khẩu truyền thống theo hướng tiếp tục tăng cường sản xuất trong nước, tiến tới đáp ứng nhu cầu phần lớn hoặc tự túc lương thực... cũng là yếu tố tác động tới hoạt động xuất khẩu gạo của Việt Nam.

N.L.A

CÀ PHÊ



Thị trường thế giới: Thị trường cà phê thế giới biến động tăng trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 3/2016 tăng 32 USD/tấn lên 1.358 USD/tấn. Giá cà phê Robusta đang được hỗ trợ khi sản lượng cà phê Robusta của Brazil bị ảnh hưởng nghiêm trọng do thời tiết khô hạn. Hãng tư vấn Cepea của Brazil cảnh báo thời tiết nắng nóng đang ảnh hưởng xấu đến mùa vụ tại Espirito Santo, bang trồng cà phê Robusta chủ chốt của Brazil, khiến sản lượng Robusta có thể giảm 25% so với ước tính ban đầu.



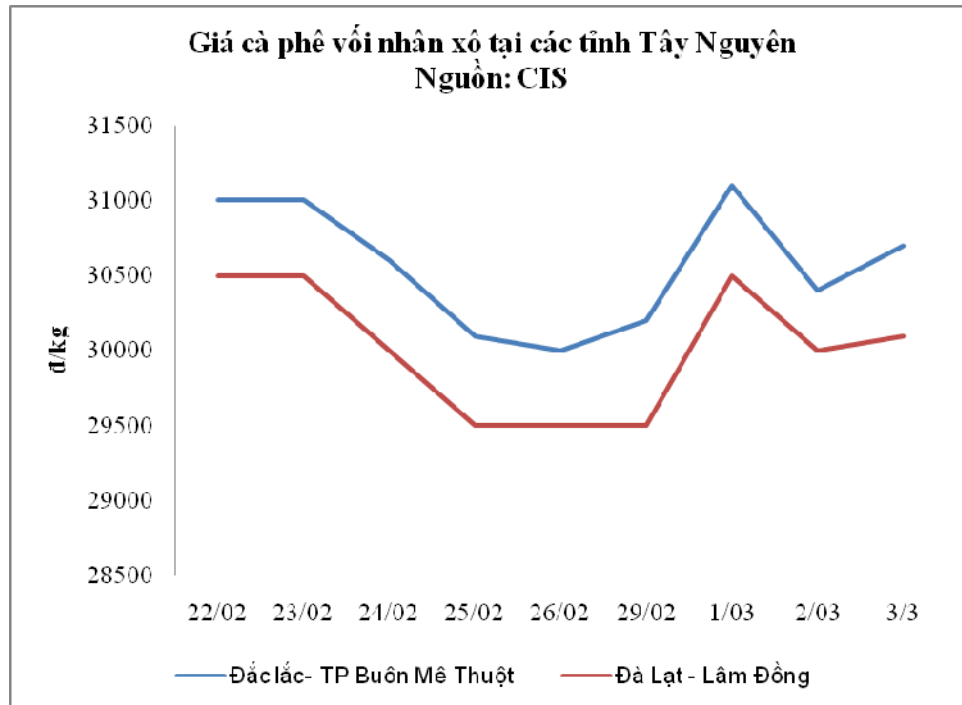
Xuất khẩu cà phê của Brazil trong tháng 2/2016 đạt 2,67 triệu bao, tăng so với 2,49 triệu bao trong tháng 1/2016 và 2,51 triệu bao cùng kỳ năm ngoái. Dự đoán xuất khẩu cà phê của Brazil bắt đầu chậm lại trong khoảng 5 tháng tới, khi lượng cà phê lưu kho giảm đáng kể.

Hãng xuất khẩu cà phê Brazil Comexim dự báo sản lượng cà phê của Brazil niên vụ tới sẽ tăng 13% lên 56,25 triệu bao, trong đó Arabica đạt 44,35 triệu bao và Robusta 11,9 triệu bao.

Theo số liệu của Chính phủ Indonesia, xuất khẩu cà phê Robusta của Đảo Sumatra trong tháng 2/2016 đạt 164.935 bao, giảm 151.715 bao, hay 47,91%, so với cùng kỳ năm ngoái. Như vậy, xuất khẩu cà phê của Sumatra trong 5 tháng đầu niên vụ 2015-2016 (tháng 10 - tháng 9) chỉ đạt 1.181.149 bao, giảm 516.485 bao, tương ứng 30,42%, so với cùng kỳ năm ngoái.

Thị trường trong nước: Thị trường cà phê trong nước biến động tăng cùng với xu hướng thị trường cà phê thế giới. So với cuối tuần trước, giá cà phê vối nhân xô các tỉnh Tây Nguyên tăng 600 – 700 đ/kg lên 30.100 – 30.700 đ/kg; Giá cà phê Robusta giao tại cảng TP.HCM giá FOB tăng 26 USD/tấn lên 1.421 USD/tấn.

CÀ PHÊ



Tại thị trường Việt Nam, do nông dân và thương nhân nội địa vẫn có khả năng tiếp tục vay tín dụng từ ngân hàng và có thêm nguồn thu từ các loại cây trồng khác, dự đoán nông dân sẽ có phần hạn chế bán ra. Tuy nhiên, với nhu cầu tiêu thụ cà phê Robusta vẫn ổn định trong khi cạnh tranh từ Indonesia phần nào bớt gay gắt do sản lượng cà phê của nước này giảm nên các nhà rang xay sẽ tiếp tục tăng giá mua cà phê Việt Nam.

HNN

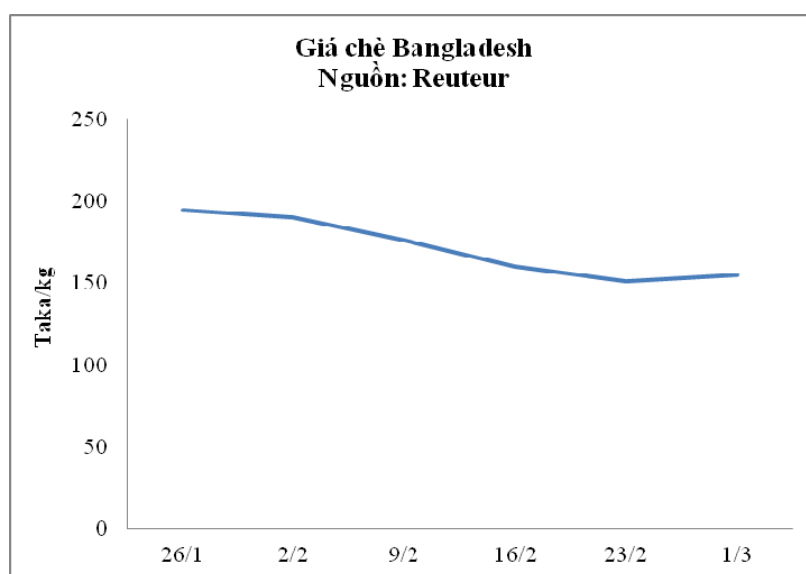
CHÈ



Thị trường thế giới: Giá chè Bangladesh tăng tại phiên đấu giá hàng tuần hôm thứ ba (1/3), kết thúc chuỗi giảm 4 tuần liên tiếp do nhu cầu tăng mạnh đối với chè chất lượng, trong bối cảnh nguồn cung bị thắt chặt. Giá chè Bangladesh trung bình ở mức 154,96 taka (tương đương 2 USD)/kg tại phiên đấu giá thứ 42 trong niên vụ marketing hiện tại, tăng so với mức 151,24 taka/kg phiên đấu giá trước đó. Có khoảng 1,17 triệu kg chè được cung cấp tại trung tâm đấu giá duy nhất Chittagong, trong đó 13,6% chưa được bán. Tại phiên đấu giá trước đó, có khoảng 19,7% trong số 1,8 triệu kg chè chưa được bán. Nhu cầu tăng mạnh đối với chè chất lượng tốt, khi nguồn cung từ tuần trước suy giảm, do niên vụ hiện tại kết thúc vào tháng này sau 2 phiên đấu giá.

Sẽ có 1.212 tấn chè được chào bán tại phiên đấu giá thứ 9 của Hiệp hội Thương Chè Coonoor, Ấn Độ tổ chức vào ngày 03/3-04/3/2016. Khối lượng chào bán tuần này tăng tới 235 tấn so với lượng chào bán vào tuần trước khi gần 26% lượng cung cấp vẫn chưa bán được vì thiếu người mua với giá cao. Điều này khiến giá trung bình giảm khoảng 4 Rs/kg so với tuần trước đó, mặc dù ở mức 106,78 Rs (tương đương 1,58 USD)/kg, giá trung bình tiếp tục giữ trên trên 100 Rs/kg cho tuần thứ năm liên tiếp.

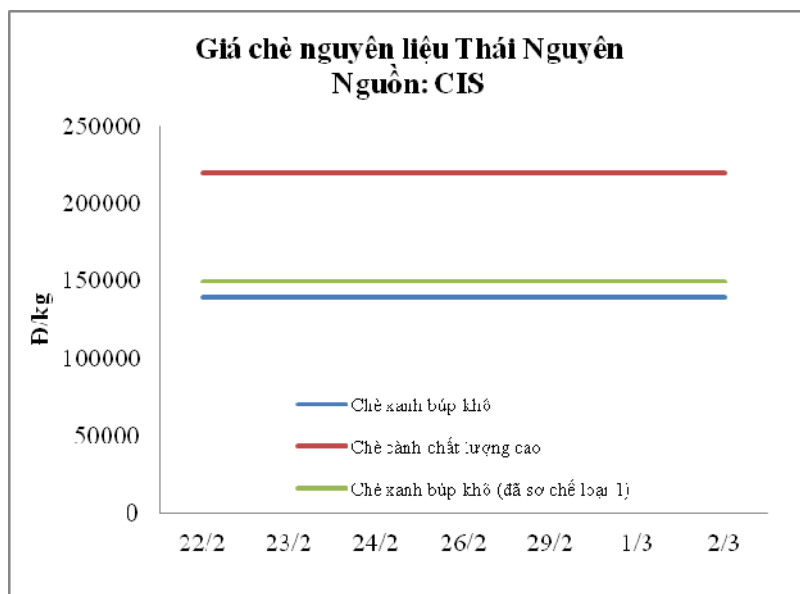
Thị trường trong nước: Tại Thái Nguyên, giá chè nguyên liệu tuần này giữ ổn định với cả ba loại chè cành chất lượng cao, chè xanh búp khô và chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1) lần lượt ở mức 240.000 đ/kg, 150.000 đ/kg và 140.000 đ/kg. Tại Bảo Lộc, Lâm Đồng giá chè nguyên liệu sản xuất trà xanh loại 1 vẫn duy trì ổn định ở mức 8.000 đ/kg, chè nguyên liệu sản xuất trà đen loại 1 giữ mức 4.000 đ/kg.



CHÈ



Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), khối lượng xuất khẩu chè tháng 2 năm 2016 ước đạt 6 nghìn tấn với giá trị đạt 10 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu chè 2 tháng đầu năm 2016 đạt 17 nghìn tấn với 27 triệu USD, tăng 10,7% về khối lượng và tăng 4,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá chè xuất khẩu bình quân tháng 1 năm 2016 đạt 1.559,4 USD/tấn, giảm 10,5% so với năm 2015. Trong tháng 1 năm 2016, khối lượng chè xuất khẩu sang Pakistan – thị trường lớn nhất của Việt Nam với 45,5% thị phần – tăng 28,42% về khối lượng và tăng 20,83% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường có giá trị xuất khẩu tăng đột biến là Indonesia (tăng 99,64%), các TVQ Arập Thống nhất (tăng 62,85%) và Malaysia (tăng 43,03%).

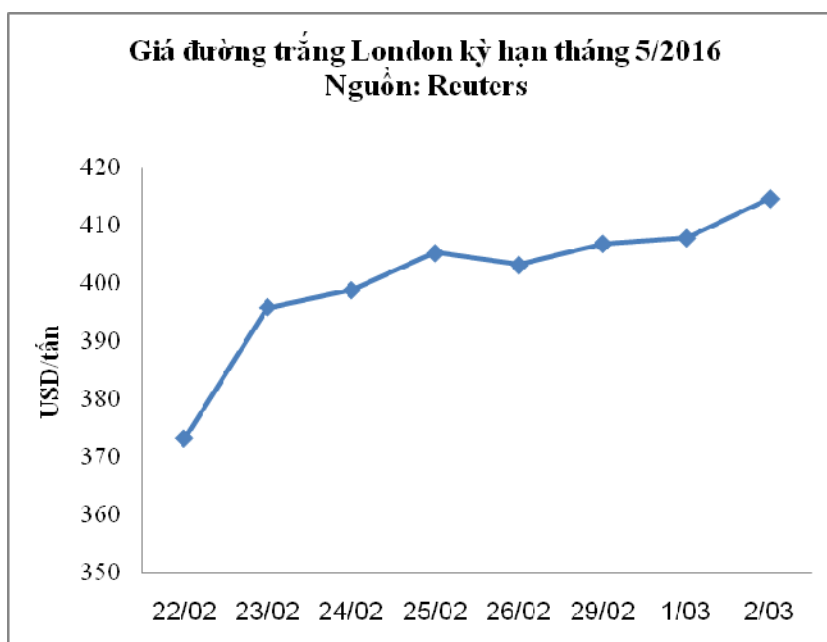


N.V.A

MÍA ĐƯỜNG



Thị trường thế giới: Thị trường đường thế giới biến động tăng trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá đường trắng London kỳ hạn tháng 5/2016 tăng 11,5 USD/tấn lên 414,7 USD/tấn. Giá đường tăng do nguồn cung đường hạn hẹp dưới tác động của hạn hán đến vụ mía đường tại Ấn Độ và Thái Lan. Bên cạnh đó, Brazil – quốc gia sản xuất đường số 1 thế giới có xu hướng dành nhiều mía đường hơn cho sản xuất ethanol cũng khiến sản lượng đường thế giới năm nay giảm.



Châu Âu hiện đang chuẩn bị cho việc trở lại thị trường đường thế giới vào năm 2017. Sự trở lại của châu Âu được đánh giá sẽ là một trong những thay đổi lớn nhất đối với ngành đường ở khu vực này kể từ năm 2006, sau khi hạn ngạch sản xuất và hạn chế xuất khẩu đường được dỡ bỏ vào năm 2017 trong khuôn khổ chương trình cải cách Chính sách nông nghiệp chung (CAP) của Liên minh châu Âu (EU). Tuy nhiên, EU vẫn sẽ tiếp tục áp đặt hạn chế nhập khẩu đường.

Một số công ty sản xuất đường tại EU đã công bố ý định tăng sản lượng trong năm tới. Giới phân tích cho rằng, từ chỗ nhập khẩu đường ròng, liên minh này có thể trở thành nhà xuất khẩu ròng hàng đầu trong thời gian tới.



Trong niên vụ 2015-2016, các nước EU chỉ sản xuất xấp xỉ 14 triệu tấn đường (được sản xuất từ củ cải vốn có ưu thế sản lượng cao và chi phí thấp) do giá đường trong niên vụ trước đó đứng ở mức thấp. Tuy nhiên, các chuyên gia trong ngành dự báo rằng sản lượng đường củ cải có thể tăng 15-20% sau năm 2017. Nhà phân tích Ruud Schers thuộc Ngân hàng Rabobank (Hà Lan) cho rằng sản lượng đường tinh luyện của EU trong niên vụ 2017-2018 sẽ cao hơn 13% so với mức trung bình của sáu niên vụ trước đó. Trong khi đó, xuất khẩu đường có thể tăng gấp đôi mức hiện nay, lên khoảng 3,9 triệu tấn. Tuy nhiên, lượng đường tinh luyện xuất khẩu của EU sẽ phụ thuộc vào giá cả mặt hàng này trên thị trường quốc tế cũng như chi phí sản xuất. Tuy nhiên, các công ty sản xuất đường của châu Âu khó tránh khỏi việc vấp phải sự cạnh tranh không hề nhỏ trên thị trường trong và ngoài khu vực. Các công ty chế biến đường châu Âu sẽ phải cạnh tranh với Iraq (I-rắc), Saudi Arabia (Arập Xê-út),... tại Trung Đông và Bắc Phi, những khu vực từng là thị trường xuất khẩu chủ chốt của EU trước khi liên minh này áp đặt hạn ngạch xuất khẩu. Trong khi đó, đường củ cải phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng lớn của isoglucose, một chất làm ngọt được làm từ ngô hoặc lúa mì.

Giá đường tại EU hiện cao hơn giá đường thế giới và dự báo sẽ khó có thể giảm theo giá đường trên thị trường toàn cầu, do liên minh này vẫn tiếp tục áp đặt hạn chế nhập khẩu. Ủy ban châu Âu (EC) dự báo giá đường EU sẽ cao hơn mức giá trên thị trường quốc tế khoảng 15-30%.

Thị trường trong nước: Giá bán buôn đường kính trắng loại 1 tại nhà máy trong nước tuần qua phổ biến từ 13.600 – 14.500đ/kg (đã bao gồm VAT).

Theo Hiệp hội Mía đường Việt Nam, niên vụ 2015-2016, có khoảng 41 nhà máy đường hiện đang hoạt động, diện tích mía các nhà máy ký hợp đồng bao tiêu là 257.546 ha, sản lượng ép là 15,76 triệu tấn và sản lượng đường đạt 1,56 triệu tấn. Tổng nguồn cung đường dự kiến đạt khoảng 1,735 triệu tấn (bao gồm sản xuất 1,5 triệu tấn, tồn kho 0,1 triệu tấn, nhập khẩu 0,135 triệu tấn) và tổng lượng tiêu thụ trong nước khoảng 1,5 triệu tấn.

Thuận lợi trước mắt của các doanh nghiệp mía đường hiện nay là đường tồn kho giảm mạnh (khoảng 50% so với 2015), khiến giá đường trong nước (trước khi vào vụ mới) tăng 10% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tình hình tiêu thụ đường có khả năng sẽ không tốt vì sự bất ổn của giá đường thế giới; đường lậu Thái Lan, Lào, Campuchia có chiều hướng gia tăng...

Đặc biệt, nguy cơ mất thị trường nội địa còn được đẩy lên cao hơn khi thuế suất nhập khẩu đường từ các nước ASEAN giảm xuống còn 5% vào năm 2018. Khi đó, hàng rào bảo hộ dần được xóa bỏ, đường và sản phẩm sau đường của các nước ASEAN, nhất là của Thái Lan sẽ không còn phải nhập lậu nữa, mà có thể đường hoàng vào thị trường Việt Nam. Lúc bấy giờ, sản phẩm đường Việt sẽ gặp nhiều khó khăn do hàng loạt yếu kém nội tại về giống, công nghệ, thị trường tiêu thụ, chất lượng...

HẠT ĐIỀU



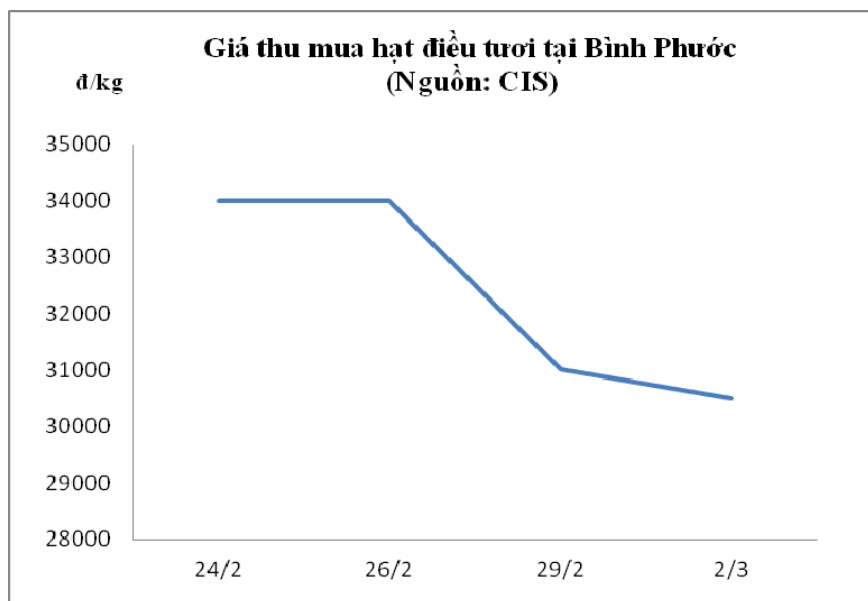
Thị trường thế giới: Tuần từ 22-26/2/2016, giá các chủng loại điều trên sàn Kochi điều chỉnh tăng trở lại sau khi suy giảm trong tuần trước. Chủng loại điều W240/W450 giao dịch ở mức 3,70-3,80/3,30-3,40 USD/lb, tăng 0,075 USD/lb so với tuần trước đó. Các chủng loại điều tách/vỡ/mảnh cũng điều chỉnh tăng 0,175 USD/lb trong tuần.

Bờ Biển Ngà đã bắt đầu chiến dịch thu mua điều thô niên vụ 2016 từ ngày 12/2/2016 với sản lượng dự kiến năm nay theo báo cáo mới nhất của Chính phủ Bờ Biển Ngà là 725.000 tấn – mức dự báo sản lượng kỷ lục từ trước tới nay, tăng hơn 100.000 tấn so với năm 2015. Số lượng doanh nghiệp xuất khẩu được cấp phép hoạt động là 105 so với 89 của năm 2015. Thông tin này cho thấy các nhà nhập khẩu điều thô của Việt Nam sẽ không lo thiếu hàng khi Bờ Biển Ngà chính là nước xuất khẩu điều thô lớn nhất vào Việt Nam trong năm qua.

Theo tin từ Hội nghị điều WCC tại Dubai từ ngày 18-20/2/2016, nhu cầu tiêu thụ hạt tại thị trường Mỹ tăng trưởng ổn định trong năm 2015 và có xu hướng tăng nhẹ trong tháng 1/2016, tuy nhiên về sản lượng và giá bán có sự thay đổi. Nếu tháng 1/2015 hạt điều có giá bán rẻ nhất trên thị trường, thì tháng 1/2016 hạt óc chó có giá bán cạnh tranh hơn. Vì vậy, người tiêu dùng Mỹ có xu hướng chuyển qua loại hạt này và đang gây áp lực lên hạt điều.

Thị trường trong nước: Tuần qua, giá thu mua hạt điều tươi tại Bình Phước giảm 3.500 đ/kg so với tuần trước, hiện ở mức 30.500 đ/kg. Mặc dù giá hạt điều tươi giảm so với đầu mùa, nhưng vẫn duy trì ở mức cao. Theo các đại lý thu mua, hiện giá giảm do các công ty lớn chưa mua, hàng chủ yếu do các cơ sở chế biến nhỏ mua từ đại lý, lượng mua không nhiều nên các đại lý thu mua chủ yếu mua tích trữ.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê, khối lượng hạt điều xuất khẩu tháng 2 năm 2016 ước đạt 12 nghìn tấn với giá trị 91 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu hạt điều 2 tháng đầu năm 2016 đạt 37 nghìn tấn với 278 triệu USD, tăng 5,3% về khối lượng và tăng 11% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015.



HẠT ĐIỀU



Giá hạt điều xuất khẩu bình quân tháng 1 năm 2016 đạt 7.516,3 USD/tấn, tăng 5,82% so với cùng kỳ năm 2015. Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hà Lan vẫn duy trì là 3 thị trường nhập khẩu điều lớn nhất của Việt Nam chiếm thị phần lần lượt là 28,81%, 23,03% và 11,73% tổng giá trị xuất khẩu. Các thị trường có giá trị tăng mạnh là Đức (57,6%), Hà Lan (51,64%), Anh (tăng gấp 2,7 lần), và Nga (62,37%).

Khối lượng hạt điều nhập khẩu trong tháng 2 năm 2016 ước đạt 27 nghìn tấn với giá trị đạt 44 triệu USD, đưa tổng khối lượng điều nhập khẩu 2 tháng đầu năm 2016 đạt 63 nghìn tấn với giá trị đạt 103 triệu USD, giảm 16% về khối lượng và giảm 5,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015

N.V.A

HẠT TIÊU



Thị trường thế giới: Trong tuần trước, các thị trường đã cho thấy phản ứng trái ngược tại khu vực khác nhau của các nước sản xuất. Tại Ấn Độ, thời tiết không thuận lợi đã tác động đến sản lượng hạt tiêu trong khu vực Kerala. Sản lượng hiện nay phụ thuộc vào lượng tiêu đến từ bang Karnataka. Mặc dù vụ thu hoạch bắt đầu diễn ra ở Việt Nam và đang tiến hành ở Ấn Độ, giá hạt tiêu không giảm quá mạnh. Điều này có thể là do lượng hàng tồn kém so với năm ngoái và dự kiến giá sẽ cao hơn trong các tháng tới. Rõ ràng là, do sản lượng thấp hơn so với kỳ vọng và nhu cầu mạnh mẽ, dự kiến giá sẽ không giảm nhiều khi thu hoạch tiếp tục ở Ấn Độ cho đến cuối tháng 4/2016.

Tuần này, tại Ấn Độ, xu hướng dễ dàng hơn tiếp tục khiến giá tiêu giao ngay lần kỳ hạn giảm do áp lực bán ra trong bối cảnh nhu cầu thấp, cho dù nguồn cung tại thị trường nội địa vẫn còn hạn chế. Tại thị trường đầu mối, tiêu dung trọng cao được giao dịch với giá từ 620-625 Rs/kg, tiêu dung trọng thấp được giao dịch từ 610-615 Rs/kg.

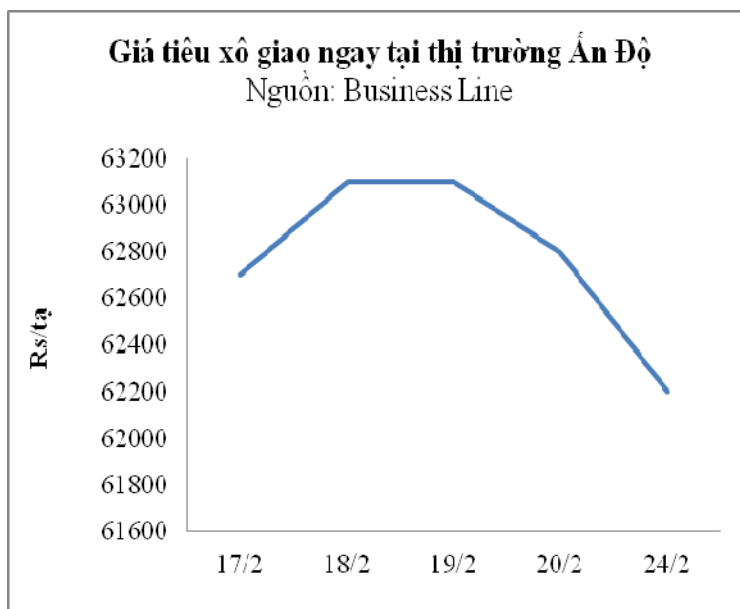
Hôm 02/3, giá tiêu giao ngay giảm thêm 800 Rs so với cuối tuần trước xuống 61.400 Rs/tạ (9.069 USD/tấn) cho loại tiêu xô và 64.400 Rs/tạ (9.512 USD/tấn) cho loại tiêu đã sơ chế. Trên Sàn Hiệp hội Gia vị IPSTA, hợp đồng tháng 3/2016 giảm 1.000 Rs xuống 63.500 Rupee/tạ (tương đương 9.379 USD/tấn).

Tiêu đặc chủng MG1 xuất khẩu có giá 9.775 USD/tấn (c&f) hàng giao châu Âu và giá 10.025 USD/tấn hàng đi Mỹ, tăng 100 USD so với tuần trước.

* Tỷ giá: 1 USD = 67,7 Rupee

Thị trường trong nước: Giá thu mua hạt tiêu đen xô nội địa tuần này giảm mạnh so với tuần trước. Hiện giá thu mua tiêu tại các tỉnh trồng tiêu trọng điểm chỉ còn ở mức 134.000 – 138.000 đ/kg. Cụ thể, ngày 3/3/2016, giá tiêu xô tại Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đắk Lắk, Bình Phước lần lượt ở mức 134.000 đ/kg, 138.000 đ/kg, 135.000 đ/kg, 137.000 đ/kg, giảm tới 15.000 đ/kg so với cuối tuần trước.

Khoảng vài tuần trở lại đây, giá tiêu trên thị trường bắt đầu có những ngày "roi tự do", từ mức gần 200.000 đồng/kg vào tháng 9/2015 xuống quanh mức 150.000 đ/kg trong ngày cuối cùng của tháng 2/2016 và hiện chỉ còn chưa đến 140.000 đ/kg.

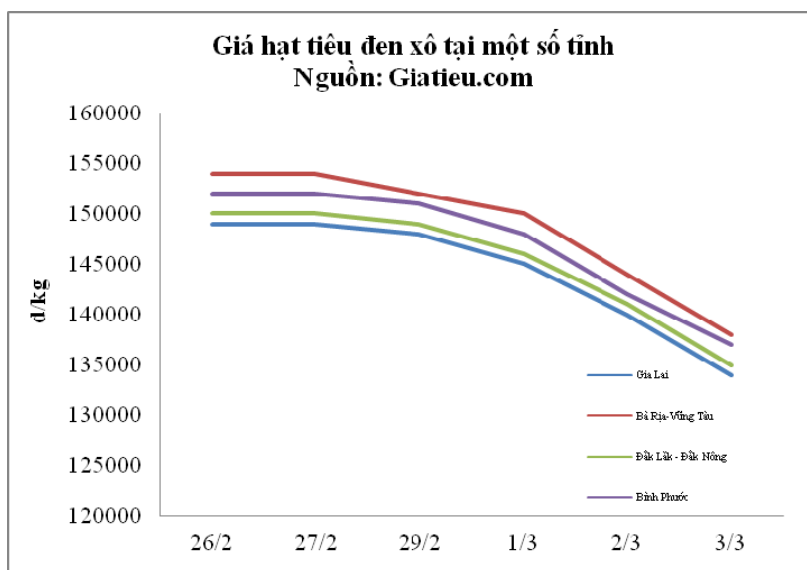


HẠT TIÊU



Đại diện một doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu hồ tiêu lý giải, có hai nguyên nhân khiến giá hồ tiêu giảm. Thứ nhất, trên các phương tiện thông tin đại chúng, cơ quan chức năng của Việt Nam vừa chính thức công bố diện tích trồng hồ tiêu của Việt Nam chạm ngưỡng 100.000 héc ta, cao gấp hai lần quy hoạch và cũng vượt xa con số mà Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam (VPA) dự báo trước đây. Vì thế, nếu sản lượng hồ tiêu của Việt Nam bị ảnh hưởng bởi một yếu tố nào đó như hạn hán, sâu bệnh... thì giá sẽ bị đẩy lên. Ngược lại, khi Việt Nam chính thức công bố con số 100.000 héc ta hồ tiêu, các công ty thương mại sẽ căn cứ vào đó để tính lượng hồ tiêu mà Việt Nam sản xuất và xuất khẩu. Thứ hai, Tây Ban Nha đã cảnh báo hạt tiêu đen của từ Việt Nam có hàm lượng chất diệt nấm Carbendazim vượt quá giới hạn. Tuy quốc gia này mới áp dụng biện pháp kiểm soát đặc biệt chứ chưa có tạm ngưng nhập khẩu hồ tiêu Việt Nam, nhưng thông tin này lại là cái cớ cho các công ty thương mại thế giới viện dẫn để “ép giá” hồ tiêu Việt Nam.

Tuy nhiên, cách làm lâu nay của nông dân là khi giá hồ tiêu giảm, họ sẽ trữ lại, chưa bán ra vội. Lúc đó, thị trường sẽ không có thêm nguồn cung, giá hồ tiêu sẽ phải ổn định, không thể giảm thêm. Sau đó, khi thấy giá ở mức có lợi, nông dân, doanh nghiệp mới bán ra. Đó là lý do vì sao những năm qua, có những tháng thời điểm giá hồ tiêu trên thị trường giảm nhưng nhìn vào số liệu của cả một năm thì giá hồ tiêu của Việt Nam đều có xu hướng tăng lên.



Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam (VPA) dự báo, giá xuất khẩu trung bình của Việt Nam sẽ giảm so với năm ngoái, nhưng vẫn cao hơn mức giá trung bình năm 2014. Số liệu thống kê cho thấy, giá tiêu xuất khẩu bình quân năm 2015 đạt 9.500 USD/tấn và năm 2014 đạt 7.750 USD/tấn. Xuất khẩu tiêu của Việt Nam có khả năng sẽ tăng 13% trong năm nay, lên 150.000 tấn so với mức 133.000 tấn năm 2015. Sản lượng tiêu trong nước được dự đoán cũng sẽ tăng lên 10%, đạt 140.000 tấn. VPA cũng cho biết, sản lượng tiêu từ các nước cũng xuất khẩu loại nông sản này như Ấn Độ, Indonesia và Malaysia có thể sẽ giảm do ảnh hưởng của El Nino, khiến lượng tiêu cung ứng cho thị trường toàn cầu bị ảnh hưởng.

N.V.A

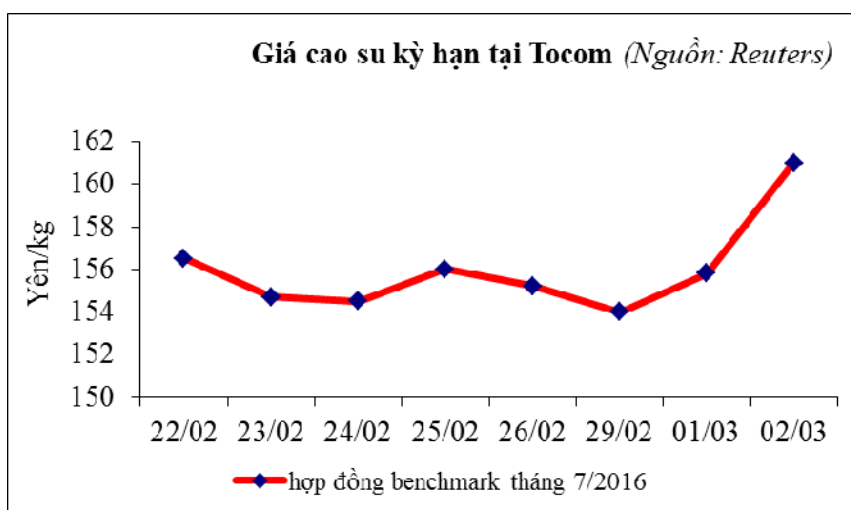


Thị trường thế giới: Tuần qua, giá cao su kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Tokyo (Tocom), Nhật Bản tăng mạnh trong hai phiên 01/03 và 02/03 sau khi giá dầu thế giới tăng liên tiếp trong ba phiên. Điều đáng lưu ý là giá dầu vẫn diễn biến tăng bất chấp số liệu cho thấy lượng dầu lưu kho của Mỹ tuần qua tăng mạnh và cảnh báo sắp hết chỗ chứa dầu.

Kết thúc phiên giao dịch 02/03, giá cao su hợp đồng benchmark tháng 7/2016 đạt 161 Yên/kg, tăng tới 5,8 Yên so với lúc đóng cửa phiên cuối tuần trước (26/02).

Giá cao su toàn cầu được kỳ vọng sẽ hồi phục trong năm nay khi Việt Nam đồng ý cùng 3 nước ASEAN khác cắt giảm sản lượng xuất khẩu cao su vào tuần trước. Sản lượng cao su thiên nhiên của bốn nước Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Việt Nam hiện chiếm 70% sản lượng cao su thế giới. Trước đó, Hội đồng Cao su quốc tế ba bên (ITRC) đã thông qua kế hoạch 3 nước Thái Lan, Indonesia và Malaysia sẽ cắt giảm 15% lượng cao su xuất khẩu của mỗi nước trong 6 tháng tiếp theo để giảm cung và giúp đẩy giá lên. Ngoài ra, ba quốc gia này cũng đồng ý tăng tiêu thụ cao su nội địa trong xây dựng đường bộ và đường sắt. Phía Việt Nam vẫn cần sự chấp thuận từ Chính phủ về việc cắt giảm 15% lượng xuất khẩu, theo tỷ lệ của 3 nước còn lại.

Giá cao su thế giới đang dao động quanh mức thấp nhất kể từ năm 2009 do thừa cung và nhu cầu tiêu thụ yếu từ Trung Quốc. Giá cao su tờ không xông khói của Thái Lan hiện tại chỉ đạt 45 baht/kg (1,26 USD/kg), thấp hơn rất nhiều so với chi phí sản xuất của nông dân trồng cao su từ 1,54 – 1,68 USD/kg. Nguồn cung cao su của Thái Lan thường giảm từ tháng 3 đến tháng 6 hàng năm, khi cây cao su rụng lá và nông dân ngừng thu hoạch mủ. Thái Lan kỳ vọng giảm 5% tương đương 250.000 tấn sản lượng cao su năm nay khi quốc gia này cam kết cắt giảm 200.000 – 300.000 rai (32 – 48 nghìn ha) diện tích trồng cao su mỗi năm từ mức 19 – 20 triệu rai (3 – 3,2 triệu ha) trên cả nước.

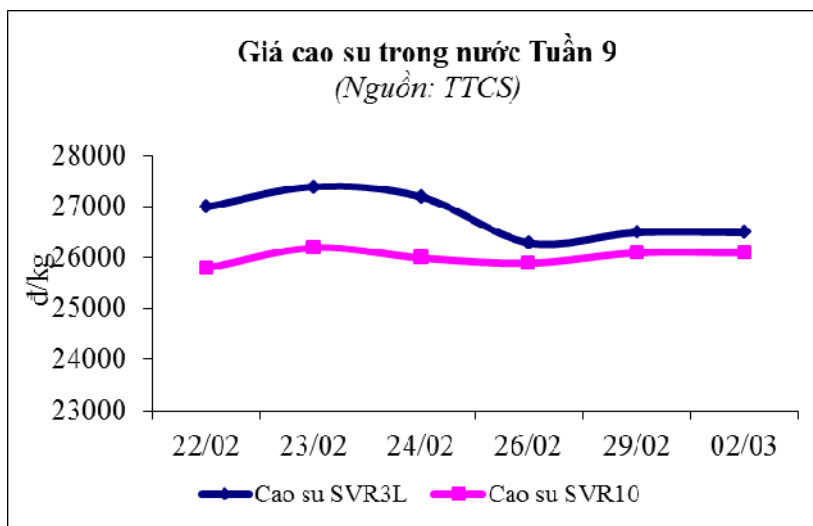




Thị trường trong nước: Giá cao su thành phẩm tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh tuần qua đã giảm trở lại trong hai tuần liên tục tăng giá. Cụ thể: cao su SVR 3L giảm từ 27.200 đ/kg (24/2) xuống còn 26.500 đ/kg (2/3); cao su SVR10 giảm từ 26.000 đ/kg xuống còn 26.100 đ/kg.

Trong tuần từ 22/02 – 26/02/2016, giá cao su Việt Nam xuất khẩu chào bán tiếp tục giữ ổn định, giá SVR 3L xuất khẩu chào bán vẫn là 1.250 USD/tấn, không đổi so với ngày đầu tuần và ngày cuối tuần trước đó (19/02). Từ ngày 01 – 26/02, giá SVR 3L của Việt Nam xuất khẩu chào bán đạt trung bình 1.250 USD/tấn, tăng 14 USD/tấn (+1,1%) so với mức trung bình trong tháng 01/2016, nhưng giảm 297 USD/tấn (-19,2%) so với tháng 02/2015.

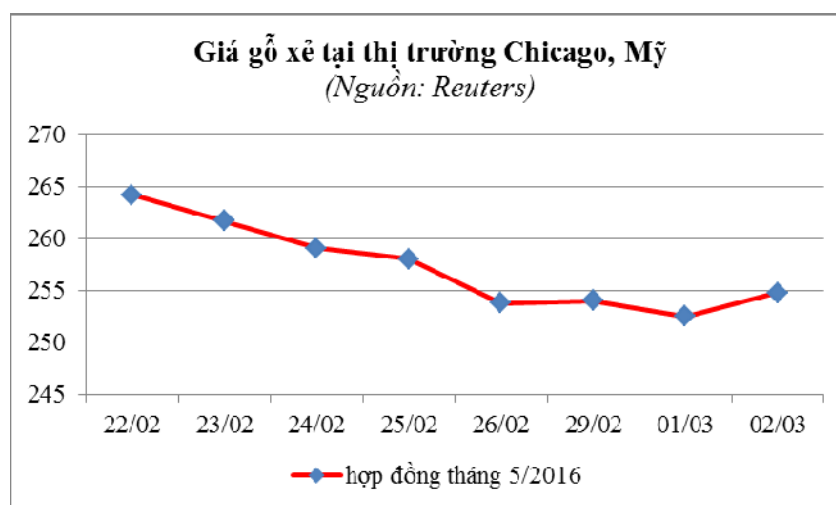
Sau Tết Nguyên đán, tại khu vực cửa khẩu Móng Cái, các doanh nghiệp và thương gia của Quảng Tây và Quảng Đông (Trung Quốc) nhập khẩu 400 tấn cao su “tiểu điền” của Quảng Bình. Đây là sản phẩm cao su hỗn hợp loại II, giá bán 7.950 NDT/tấn, lợi nhuận của các đơn vị xuất khẩu đạt 12%. Tại các cửa khẩu Cao Bằng, Lào Cai trong tuần lễ sau Tết, khối lượng cao su “tiểu điền” giao dịch đạt 670 tấn, giá thỏa thuận trong hợp đồng là 8.000 NDT/tấn. Theo dự báo, tháng 3/2016, khối lượng cao su hỗn hợp loại II ở cả hai cửa khẩu sẽ tăng lên 700 tấn/tuần lễ, đáp ứng nhu cầu của thị trường Quảng Tây và Vân Nam.



GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ



Thị trường thế giới: Giá gỗ xẻ giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Chicago (Mỹ) tuần qua tiếp tục biến động giảm. Trong đó, giá gỗ hợp đồng tháng 5/2016 chỉ đạt 254,8 USD/tbf vào cuối phiên giao dịch 2/3, giảm 9,4 USD so với giá đóng cửa phiên 22/2 là 264,2 USD/tbf.



Giá gỗ xẻ và panel của Mỹ trung tuần tháng 2/2016 có sự biến động do các đơn đặt hàng đối với nhiều loại gỗ. Sau thời gian đầu còn chậm do ảnh hưởng của các ngày nghỉ lễ ở Mỹ và Canada. Hầu hết các loại đều có sự tăng giá ngẫu nhiên, chỉ riêng gỗ thông phương Nam là giảm so với tuần trước đó.

Giao dịch panel cấu trúc đang được đà từ cuối tuần 19/2. Các lô hàng ổn định tác động đến nhu cầu thu mua và các hoạt động trong tuần đều tiến triển tốt. Trong khi một số nhà máy sản xuất gỗ dán từ cây thông phía Nam mở cửa sớm và đã hết hàng vào ngày 19/2. Xu hướng tăng trưởng mạnh tại các nhà máy gỗ dán từ cây linh sam phía Tây cũng bán hàng đều đặn, song khối lượng và giá tại nơi giao dịch rất khác nhau.

| | Tuần 19/2/2016 | Tuần 12/12/2015 | Tuần 19/2/2015 |
|---|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Random Lengths Structural Panel Composite Price | 346 USD | 343 USD | 382 USD |
| Southern (west-east) 15/32-inch 3-ply rated sheathing plywood | 365-393 | 365-393 | 445-480 |
| Southern (west-east) 15/32-inch 4-ply rated sheathing plywood | 370-393 | 370-393 | 445-490 |
| Western 1/2-inch 4-ply rated sheathing plywood | 330 | 337 | 418 |

GỠ VÀ SẢN PHẨM GỠ



Thị trường trong nước: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam trong quý I/2016 dự báo tăng trưởng chậm do ảnh hưởng của kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang một số thị trường chính như Mỹ, EU và Nhật Bản vẫn tăng trưởng. Đáng chú ý là thị trường Mỹ, mặc dù nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Mỹ sẽ chậm lại trong quý I/2016 do ảnh hưởng từ tình hình tăng trưởng kinh tế đang chậm lại, tuy nhiên nhu cầu về thị trường nhà ở vẫn tăng, vì vậy nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ tại Mỹ vẫn sẽ tăng, nhưng tăng chậm. Hiện tại, Mỹ là thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chủ lực của Việt Nam, đặc biệt là mặt hàng đồ gỗ nội thất như nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ, nội thất dùng trong phòng ngủ đang được người tiêu dùng Mỹ ưa chuộng do mẫu mã đẹp, chất lượng tốt, giá cả cạnh tranh sẽ là cơ hội lớn để doanh nghiệp xuất khẩu tăng kim ngạch trong thời gian tới.

Theo số liệu thống kê sơ bộ, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tuần từ 16/2 đến 23/2/2016 đạt 73,4 triệu USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 51,5 triệu USD, chiếm 70,2% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tuần. Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường chính trong tuần là Mỹ, Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông, Xamoa, Anh, Trung Quốc.

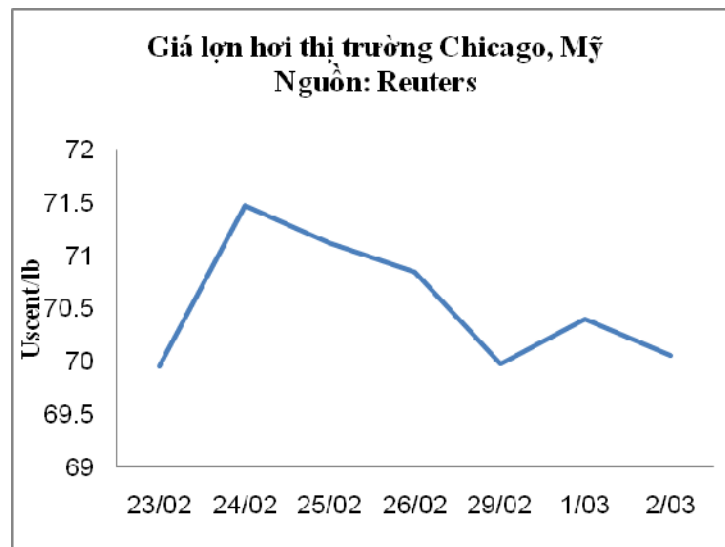
Về nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu về Việt Nam trong tuần đạt 32,9 triệu USD. Có 58 thị trường cung cấp gỗ nguyên liệu cho Việt Nam, đứng đầu là thị trường Mỹ với kim ngạch đạt 4,03 triệu USD; đứng thứ hai là Lào với 3,75 triệu USD. Ngoài ra, một số thị trường có kim ngạch đạt trên 1 triệu USD có thể kể đến là Hồng Kông, Trung Quốc, Pháp.

N.L.A

THỊT



Thị trường thế giới: Giá lợn hơi thị trường Chicago, Mỹ có xu hướng giảm trong tuần qua do nguồn cung dồi dào. So với cuối tuần trước, giá giảm 0,8 UScent/lb xuống mức 70,05 UScent/lb. Nhiều nhà máy đóng gói chế biến thịt lợn đã trở lại hoạt động bình thường sau thời gian gián đoạn do đóng cửa bảo dưỡng hoặc do thời tiết khắc nghiệt. Bên cạnh đó, các nhà bán lẻ chỉ mua vào cầm chừng trong bối cảnh đang diễn ra mùa chay của người Công giáo (kéo dài đến ngày 24/3).



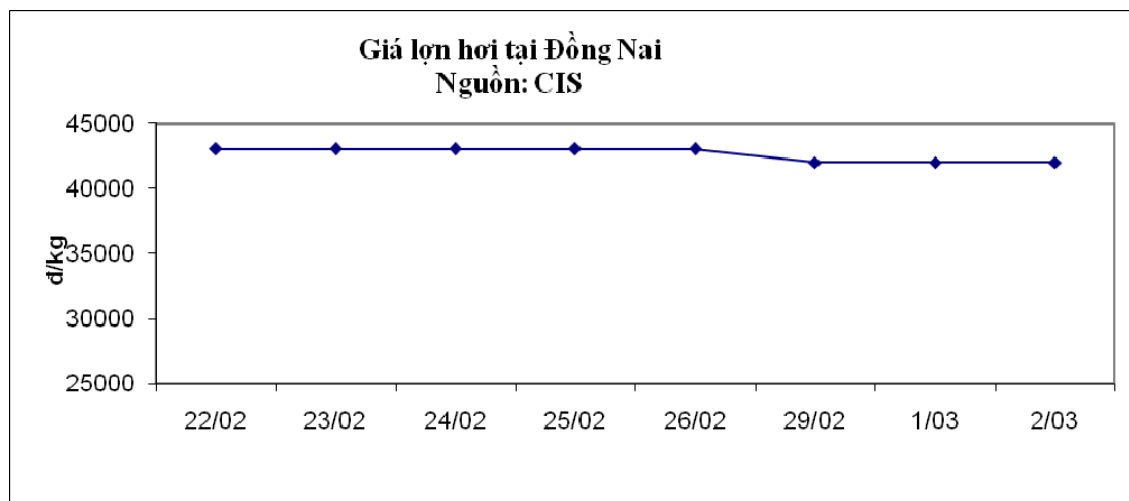
Cơ quan Kinh tế (IES) của Ác-hen-ti-na cho biết, sản lượng thịt lợn của nước này trong năm 2015 đạt 483.400 tấn, mức kỷ lục trong vòng 20 năm trở lại đây và tăng 9,4% so với năm 2014. Mức tiêu thụ thịt lợn năm ngoái tại nước này cũng tăng 10%. Mặc dù thói quen của người Ác-hen-ti-na là ăn thịt bò nhưng lượng thịt lợn tiêu thụ bình quân đầu người ở nước này trong năm ngoái cũng đạt kỷ lục 11,7 kg/người/năm.

Giám đốc IES Alejandro Ovando dự đoán nhu cầu tiêu thụ thịt lợn của người dân Ác-hen-ti-na sẽ tiếp tục tăng trong năm nay bởi giá thịt bò đang ở mức rất cao. Ác-hen-ti-na nằm trong số các quốc gia tiêu thụ thịt số một thế giới, với lượng thịt tiêu thụ trung bình năm 2014 đạt mức kỷ lục 126 kg/người, tuy nhiên chủ yếu là thịt bò.

Trong năm 2015, kim ngạch xuất khẩu thịt lợn và thực phẩm chế biến từ thịt lợn của nền kinh tế thứ ba Mỹ Latinh đạt 1,8 tỷ USD, giảm 23,3%. Từng là nước xuất khẩu thịt bò lớn nhất thế giới, hiện Ác-hen-ti-na vẫn là quốc gia xuất khẩu thịt chủ chốt trên thị trường với thịt bò và thịt gà là chủ lực. Quốc gia Nam Mỹ này cũng là nơi xuất khẩu thịt ngựa hàng đầu.

Thị trường trong nước: Giá thịt lợn và thịt gà thu mua tại trại có xu hướng giảm trong tuần qua do nhu cầu yếu. Giá thịt lợn khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long giảm 1.000 – 1.500 đ/kg. Giá gà thịt lông màu giảm 4.500 – 5.500 đ/kg xuống mức 30.000 – 31.000 đ/kg.

THỊT



Từ cuối năm 2015 đến nay, giá trứng vịt tại Đồng Tháp liên tục giảm. Giá trứng vịt bán tại trại hiện là 400-600 đồng một quả, 10 trứng là 5.000 đồng. Trong khi cùng kỳ năm trước, trứng bán được với giá 1.400 - 1.600 đồng, riêng trứng loại một có giá 2.000 - 2.500 đồng. Giá trứng giảm do lượng trứng trước Tết tồn kho nhiều nên thương lái hiện chỉ thu mua với giá rẻ.

Thông thường, thời điểm tháng 1-3, thời tiết tại Đồng Tháp nắng nóng kéo dài nên trứng vịt khó để lâu. Nếu không biết cách bảo quản, người nuôi rất dễ lỗ vì trứng hỏng, chất lượng kém. Mặt khác, do nuôi không tập trung, nhỏ lẻ nên người dân rất dễ bị thương lái làm giá.

Hiệp hội chăn nuôi Đông Nam Bộ cho biết tại các chợ, siêu thị giá trứng vẫn ở mức cao 20.000 - 30.000 đồng vì 10 trứng (tùy loại). Người chăn nuôi ở Cần Thơ, Sóc Trăng, Đồng Nai... vẫn bán được ở mức giá ổn định. Riêng Đồng Tháp có thể do người dân chăn nuôi ồ ạt, chất lượng sản phẩm chưa đạt yêu cầu nên bị thương lái làm giá.

HNN



Thị trường thế giới: Giá cá hồi Na Uy giao ngay có tuần tăng giá thứ năm liên tiếp. Tuần qua, do khối lượng tương đối thấp, giá cá đã tăng. Đây không phải là một đợt tăng mạnh, nhưng chậm và chắc chắn, dự kiến giá sẽ còn tiếp tục tăng trong tuần tiếp theo. Tại miền Nam Na Uy, cá hồi cỡ 2-3kg có giá 55 NOK/kg (6,36 USD/kg), cỡ 3-4kg giá 60 NOK/kg; cỡ 4-5 giá 61- 62 NOK/kg; cỡ 5-6kg: 62- 63 NOK/kg; và cỡ trên 6kg: 65-66 NOK/kg. Tuần trước, giá cho các cỡ tương ứng lần lượt ở mức 53-54 NOK/kg, 57-58 NOK/kg, 59-60 NOK/kg, và 62-64 NOK/kg. Dường như giá đã ở mức quá cao khiến người mua do dự và giảm lượng mua vào. Hiện cá dưới 4kg được người mua quan tâm nhiều nhất.

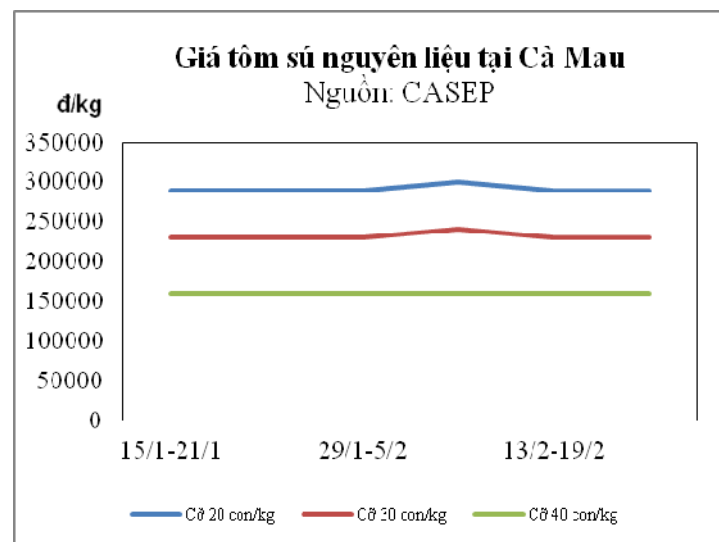
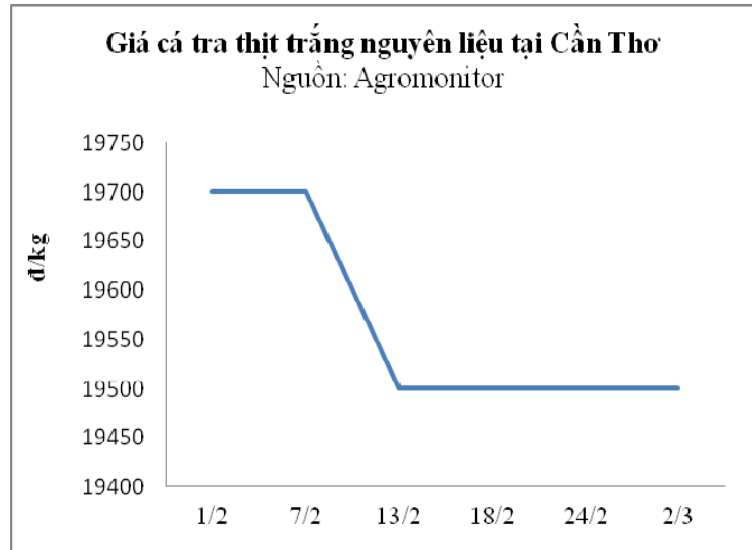
Tôm Ấn Độ trong xu hướng giảm giá đang gây lo lắng cho sự biến động của thị trường trong năm nay, điều đó có nghĩa là kịch bản thị trường có thể lặp lại như năm 2015, khi nông dân quyết định treo ao dẫn đến tình trạng thiếu nguyên liệu. Ngày 22/2, giá tôm giảm 20-30 INR/kg cho hầu hết các cỡ. Giá chào bán bởi các nhà xuất khẩu Kerala ở mức 490 INR/kg (7,19 USD/kg) cho cỡ 40 con/kg, 440 INR/kg cho cỡ 50 con/kg, và 250 INR/kg cho cỡ 100 con/kg. Các nhà xuất khẩu đã và đang mua nguyên liệu từ các ao còn sót lại sau vụ đông. Vụ hè có thể sẽ bị trì hoãn thả nuôi do hội chứng virus đốm trắng đã phát sinh một vài tuần trở lại đây trong một số ao từ vụ đông, vì vậy nông dân đang hoãn kế hoạch thả nuôi và chờ đợi nhiệt độ tăng lên, khả năng xảy ra vào tháng 3/2016. Mặc dù phân bệnh trắng sẽ là một thách thức khi những tháng mùa hè đến gần, giá nguyên liệu có thể cải thiện trong năm 2016. Việc đạt được tôm cỡ 30 con/kg vẫn khó khăn và nhiều nông dân có thể giảm mật độ nuôi trong một nỗ lực để nuôi tôm cỡ lớn.

Năm 2015, Mỹ đã nhập khẩu 657,7 nghìn tấn tôm với trị giá 6,945 tỉ USD, tăng 3% về lượng và giảm 14% về giá trị so với năm 2014. Dự báo nhu cầu tiêu dùng tôm của Mỹ năm 2016 sẽ tiếp tục tăng do ngày càng có nhiều người dân Mỹ nhận thấy ăn tôm có lợi cho sức khỏe. Kinh tế Mỹ ổn định là điều kiện để người tiêu dùng Mỹ sẵn sàng chi tiêu cho bữa ăn có tôm. Nhập khẩu tôm vào Mỹ năm 2016 dự báo đạt 680 nghìn tấn, tăng 3,4% so với năm 2015. Giá nhập khẩu trung bình tôm vào Mỹ năm 2016 sẽ chỉ ở mức 10 USD/kg. Cơ cấu thị trường cung cấp tôm năm 2016 sẽ có rất nhiều thay đổi khi hàng loạt các hiệp định, chính sách nhập khẩu vào Mỹ có hiệu lực song phương và đa phương. Các nhà cung cấp tôm cho Mỹ cũng có nhiều thay đổi về chủng loại sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng Mỹ. Người tiêu dùng tôm Mỹ sẽ hướng tới những sản phẩm có giá trị cao như tôm hùm, tôm cỡ to và trung bình, tôm sống và tôm tươi...

Thị trường trong nước: Tại Cần Thơ, giá thu mua cá tra nguyên liệu trong tuần qua vẫn ổn định ở mức 19.300-19.700 đồng/kg (trả chậm), các hộ nuôi vẫn đang thả nuôi đợt mới. Tại Hồng Ngự, Đồng Tháp, giá thu mua cá tra nguyên liệu trong size vẫn ổn định so với tuần trước ở mức 19.200-19.500 đ/kg. Tại An Giang, giá thu mua cá tra nguyên liệu size 600-900 gr/con trong tuần này ổn định ở mức 19.400-19.800 đ/kg (trả chậm).



Thị trường cá tra ĐBSCL hiện đang tồn tại nghịch lý: dù giá giảm nhưng doanh nghiệp vẫn thiếu nguyên liệu để chế biến xuất khẩu. Giá cá tra trong 2 tháng đầu năm 2016 rớt xuống mức thấp nhất trong vòng 6 năm, dao động 18.000-19.400 đ/kg. Trong khi đó, cùng kỳ năm 2014 và 2015, giá cá lần lượt ở mức 23.000 - 24.000 đ/kg. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu cá tra trong tháng 1-2016 đạt gần 150 triệu USD, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, xuất khẩu sang Mỹ đạt hơn 33,7 triệu USD (tăng 8,6%), EU gần 25 triệu USD, Trung Quốc và Hồng Kông hơn 17 triệu USD (tăng 33,2% so với cùng kỳ). Xuất khẩu tăng nhưng từ đầu năm nay, giá cá tra lại xuống thấp một cách khó hiểu. Nguyên nhân được cho rằng hiện nay, đa phần doanh nghiệp đều có vùng nuôi cá tra, số nông hộ nuôi rất ít do thua lỗ. Hơn nữa, hàng tồn đọng của các nhà máy trong năm 2015 còn nên họ phải bán số lượng này hết mới thu mua cá trong dân. Trong năm nay, dự kiến cá tra vẫn tiếp tục gặp khó khăn do Mỹ bắt đầu áp dụng đạo luật nông trại có hiệu lực từ đầu tháng 3/2016.



Tại Cà Mau, nguồn cung yếu tiếp tục khiến tôm sú nguyên liệu xuất khẩu ổn định. Cụ thể, tôm sú cỡ 20 và 30 con/kg có giá 290.000 đ/kg và 230.000 đ/kg, tôm cỡ 40 con/kg giá 160.000 đ/kg. Trong khi đó, tôm thẻ chân trắng cỡ 70 con/kg giảm từ 135.000 đ/kg xuống 125.000 đ/kg, cỡ 100 con/kg từ 112.000 đ/kg xuống 104.000 đ/kg. Trong tuần, một số mặt hàng tiêu thụ nội địa giảm sâu. Cụ thể, tôm đất từ 100.000 đ/kg giảm còn 90.000 đ/kg, tôm bạc từ 75.000 đ/kg xuống 65.000 đ/kg. Xu hướng trong tháng 3 giá các mặt hàng tiêu thụ nội địa tiếp tục giảm, nguồn cung hàng xuất khẩu rất yếu.

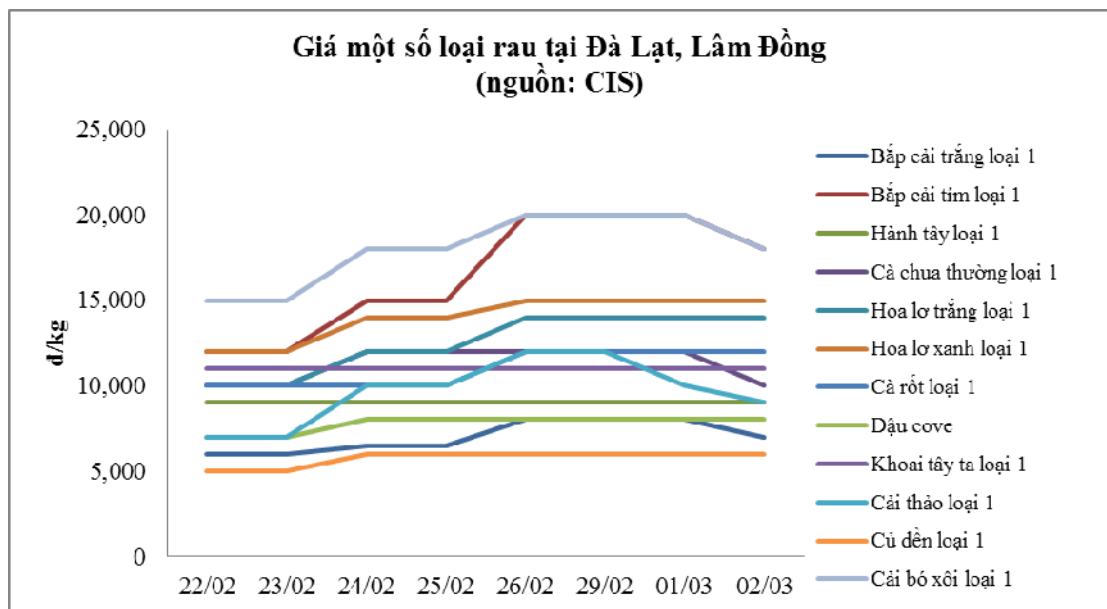
RAU QUẢ



Thị trường trong nước: Sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, giá thanh long tại một số tỉnh ĐBSCL đã giảm mạnh. Cụ thể, hiện nay thanh long ruột đỏ loại 1 tại vườn chỉ được các thương lái thu mua với giá 17.000 đ/kg; giá thanh long ruột trắng loại 1 hiện nay cũng chỉ có giá 12.000 đ/kg. Nguyên nhân khiến giá thanh long giảm mạnh so với trước Tết là do xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc giảm. Đồng thời sau Tết, nhu cầu sử dụng loại trái cây này của người dân cũng giảm, đây cũng là nguyên nhân làm giá thanh long giảm mạnh.

Đồng thời, giá dưa hấu bán tại tỉnh Gia Lai xuống đến mức thấp với giá 1.500 - 1.700 đ/kg, khiến nhiều hộ nông dân đổ cho bò ăn, thậm chí bỏ thối ngoài đồng. Nguyên nhân giá dưa hấu xuống quá thấp là do nông dân không nghe theo khuyến cáo của cơ quan chức năng, trồng dưa ào ạt, khiến nguồn cung dư thừa, trong khi đó chất lượng dưa thì kém do điều kiện thời tiết không ủng hộ.

Tuần qua, thị trường rau xanh tại Đà Lạt biến động tăng đối với một số loại rau như hoa lơ xanh, hoa lơ trắng, bắp cải tím, và bắp cải trắng có mức tăng từ 2000-3000đ/kg so với tuần trước. Nguyên nhân chủ yếu là do người trồng tập trung tăng sản lượng rau cho củ như khoai tây, hành tây, nên lượng cung của loại rau còn lại giảm bớt, khiến nguồn cung giảm và giá tăng.



Tình hình xuất nhập khẩu: Theo nguồn tin mới nhất, sau khi được cấp giấy chứng nhận mã số vùng trồng, hơn 150 tấn nhãn Edor đã được các doanh nghiệp thu mua xuất khẩu sang thị trường Mỹ. Được biết, để đủ điều kiện xuất khẩu sang thị trường Mỹ, đòi hỏi vùng nhãn nguyên liệu phải được sản xuất theo quy trình VietGAP có ghi chép nhật ký sản xuất, tuân thủ các nguyên tắc về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón. Ngoài ra, một số đối tác đã đến khảo sát để cấp giấy chứng nhận xuất sang các thị trường khó tính khác như Anh, Hàn Quốc, Nhật Bản...

RAU QUẢ



Theo Cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản, hiện tại, EU đã tăng tần suất kiểm tra trái cây (thanh long) của Việt Nam lên 20%. Đối với một số mặt hàng rau, rau gia vị như rau mùi, ớt ngọt, húng quế, húng bạc hà, cần tây, đậu bắp, tần suất tăng lên 50% do phát hiện có dư lượng thuốc bảo vệ thực vật vượt mức cho phép, gây khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản đã thực hiện điều tra nguyên nhân sản phẩm không đảm bảo an toàn, hướng dẫn doanh nghiệp khắc phục sai lỗi. Đồng thời đề nghị EU hỗ trợ Việt Nam nâng cao năng lực kiểm soát an toàn thực phẩm, gỡ bỏ phương thức kiểm tra đang áp dụng hiện nay đối với rau quả Việt Nam.

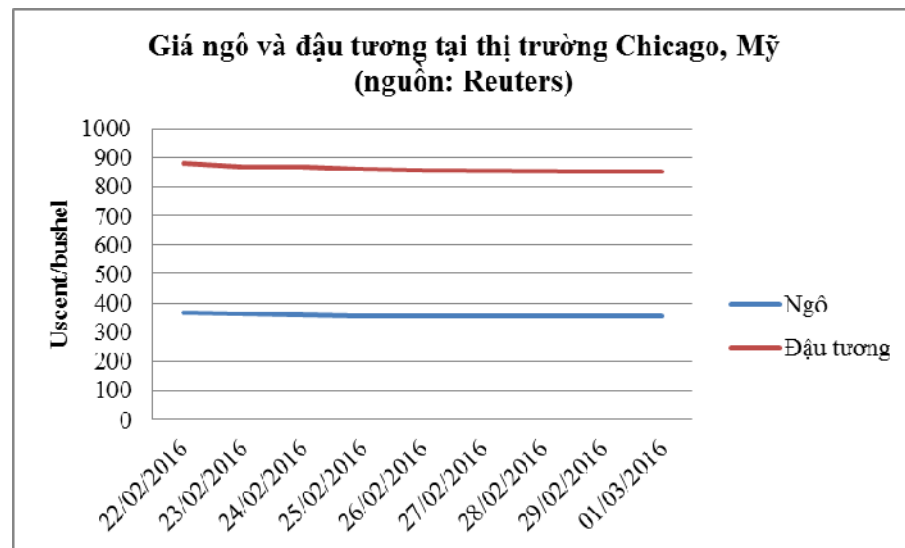
Theo số liệu thống kê của Trung tâm Tin học và Thống kê, ước tháng 2/2016 giá trị xuất khẩu rau quả đạt 154 triệu USD, nâng tổng giá trị trong 2 tháng đầu năm lên 354 triệu USD, tăng 53,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần lớn nhất của mặt hàng này phải kể đến Trung Quốc chiếm hơn 70%, kế tiếp đó là Hoa Kỳ 4%, Hàn Quốc 3%. Trong khi đó, giá trị nhập khẩu mặt hàng này ước trong tháng 2/2016 đạt 42 triệu USD, nâng tổng giá trị trong 2 tháng đầu năm lên 114 triệu USD.

C.D.H

THỨC ĂN CHĂN NUÔI



Thị trường thế giới: Theo nguồn tin Reuters, tại thị trường kỳ hạn Chicago, Mỹ, giá ngô và đậu tương đã giảm so với tuần trước. Cụ thể, giá ngô giảm 1,5% so với mức giá bình quân tuần trước xuống còn 354 Uscent/bushel. Đồng thời, mặt hàng đậu tương cũng giảm 1,5% từ mức giá 866 Uscent/bushel xuống còn 853 UScent/bushel. Một trong những nguyên nhân khiến thị trường ngô và đậu tương đang có xu hướng giảm là giá dầu thế giới giảm, đồng thời nguồn cung gia tăng và nhu cầu không tăng mạnh trong thời gian qua.



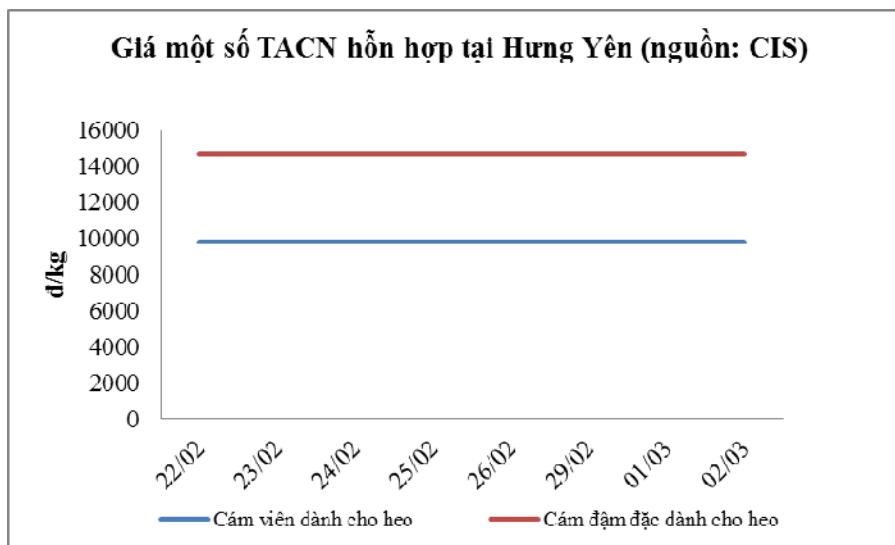
Hơn nữa, bắt đầu từ ngày 15/2, lệnh cấm nhập khẩu tạm thời đậu nành và ngô từ Mỹ vào Nga có hiệu lực. Quyết định trên được Cơ quan Kiểm soát hàng nông sản Nga (Rosselkhozadzor) thông qua ngày 10/2 vừa qua. Theo Rosselkhozadzor, nguyên nhân khiến Nga cấm nhập khẩu ngô và đậu nành từ Mỹ là do những sản phẩm này "không an toàn và nhiễm bệnh".



THỨC ĂN CHĂN NUÔI



Thị trường trong nước: Mặc dù nhu cầu sử dụng thịt đã tăng nhẹ do số lượng bếp ăn tập thể đã trở lại hoạt động sau những đợt nghỉ lễ dài, thị trường thức ăn hỗn hợp trong nước trong thời gian qua tương đối ổn định. Cụ thể, tại Hưng Yên giá cám viên và đậm đặc cho heo vẫn giữ ở mức tương ứng của tuần trước là 9.800đ/kg và 14.700 đ/kg.



Theo số liệu thống kê của Trung tâm Tin học và Thống kê, khối lượng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản trong tháng 2 năm 2016 ước đạt 210 nghìn tấn, với giá trị đạt 65 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu sản và các phẩm từ sản 2 tháng đầu năm đạt 615 nghìn tấn với 174 triệu USD, giảm 19,3% về khối lượng và giảm 27,5% về giá trị so cùng kỳ năm 2015. Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu chính trong tháng 1 năm 2016 chiếm tới 89,15% thị phần, giảm 6,02% về khối lượng và giảm 24,18% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Thị phần của các thị trường chính khác đều nhỏ hơn 2%. Philippin là thị trường có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất (tăng 90,18% về khối lượng và 83,20% về giá trị), các thị trường còn lại đều có mức tăng trưởng âm.

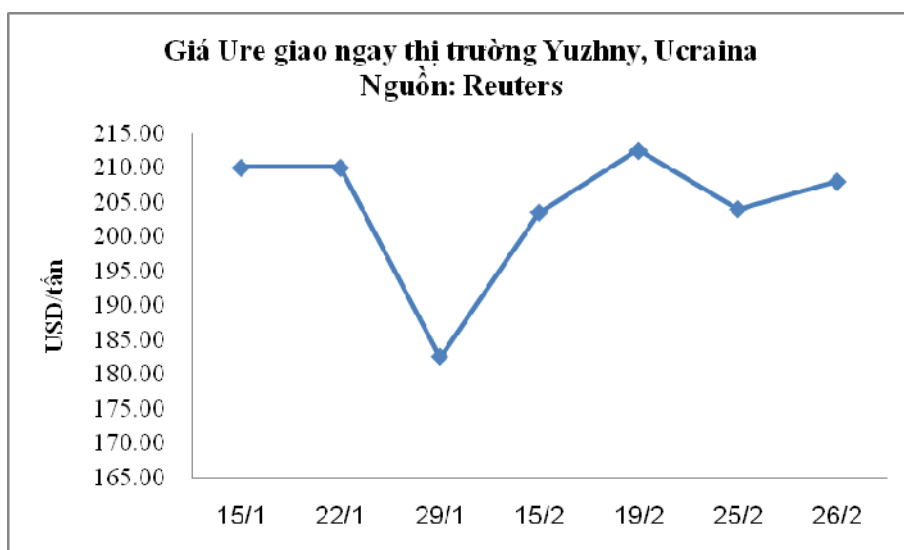
C.D.H

PHÂN BÓN



Thị trường thế giới: Trong tuần qua, giá Ure bán lẻ tại Mỹ tăng 5 USD/tấn lên mức khoảng 360 USD/tấn. Giá phân DAP tại Mỹ tuần qua giảm nhẹ 1 USD/tấn xuống mức 463 USD/tấn. Giá Kali tại Mỹ hiện là 373 USD/tấn, giảm 5% so với 1 tháng trước.

Với xu hướng giảm giá nói chung của nhiều loại phân bón, so với cùng kỳ năm ngoái, giá bán lẻ DAP tại Mỹ hiện đã thấp hơn 16%, giá Ure giảm 22% trong khi giá Kali giảm 24%.



Ấn Độ đã tạm ngừng nhập khẩu kali cho đến cuối tháng 3 năm nay và trì hoãn các cuộc đàm phán mua vào năm tới ít nhất cho đến tháng 6, bởi hạn hán đã làm giảm nhu cầu phân bón tại Ấn Độ, nước tiêu thụ phân bón lớn nhất trên thế giới. Lần đầu tiên trong nhiều năm Ấn Độ tạm ngừng nhập khẩu kali và điều này sẽ gây khó khăn cho các nhà cung cấp. Giá phân kali giao ngay ở mức thấp 8 năm là khoảng 320 USD/tấn, giảm hơn 1/4 (tương ứng 25%) so với năm trước đó.

Giám đốc công ty sản xuất Kali của Ấn Độ P.S Gahlaut, nhà nhập khẩu phân bón lớn nhất của nước này cho biết Ấn Độ đã tồn kho 1 triệu tấn kali sau khi cắt giảm nhập khẩu. Việc Ấn Độ tạm ngừng nhập khẩu kali đã làm thay đổi vị thế của nước này trên thị trường hàng hóa toàn cầu do lĩnh vực nông nghiệp của nước này suy giảm mạnh.

Hạn hán liên tiếp đã làm chậm lại việc trồng các loại cây bao gồm gạo, lúa mì, mía đường, ngô, bông, đậu tương và hạt cải dầu, khiến nhu cầu phân bón suy giảm. Nhưng điều này đã biến Ấn Độ lần đầu tiên trở thành nhà nhập khẩu ròng hàng hóa.

Tạm ngừng nhập khẩu của Ấn Độ, nghĩa là nước này sẽ giảm mua kali trong năm nay so với kế hoạch đã đề ra. Trong năm tài chính này, Ấn Độ chỉ nhập khẩu 3 triệu tấn và sẽ không mua thêm nữa. Chính phủ cũng đã đưa ra những biện pháp hạn chế tình trạng phân bón nhập khẩu với nỗ lực cắt giảm nhập khẩu.

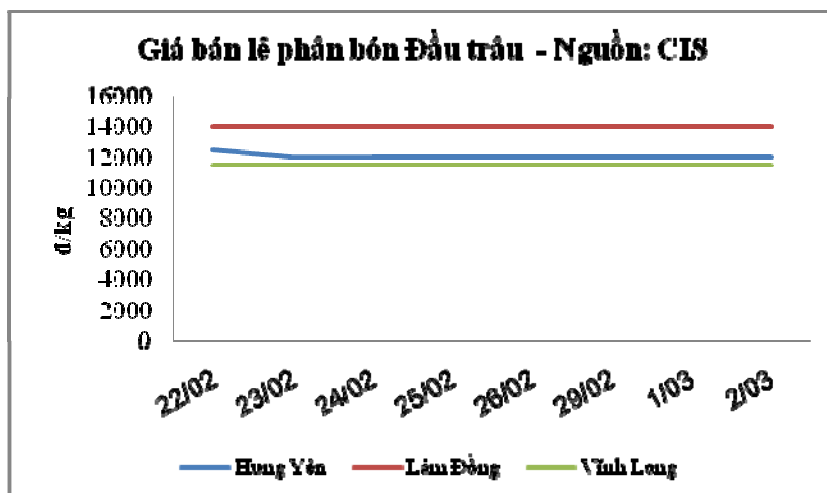
PHÂN BÓN



Ấn Độ thường mở các cuộc đàm phán đối với nhập khẩu kali trong tháng 2, với những hợp đồng mới được ký kết trước khi bắt đầu năm tài chính vào tháng 4. Cuộc đàm phán năm nay sẽ chỉ bắt đầu vào tháng 6.

Thị trường trong nước: Thị trường phân bón trong nước tuần qua ổn định. Tại khu vực Miền Trung, Ure Phú Mỹ: 6.950 – 7.000 đ/kg; Ure Ninh Bình: 6.700 – 6.750 đ/kg, Ure Indo (hạt đục): 6.850 – 6.900 đ/kg, Ure Indo (hạt trong): 6.700 – 6.750 đ/kg, Ure Trung Quốc (T.Anh): 6.700 – 6.750 đ/kg. Lân Lâm Thao: 2.800 – 2.850 đ/kg, NPK Phú Mỹ 16-16-8 là 10.150 đ/kg, NPK Việt Nhật 16-16-8 là 9.900. Tại Khu vực Tây Nam Bộ, lượng hàng giao dịch mua bán rất ít, giá cả các mặt hàng ổn định. Ure Phú Mỹ hạt trong: 6.600-6.900 đ/kg, Ure Trung Quốc hạt trong 6.100 -6.200 đ/kg, Ure Ninh Bình hạt trong: 6.250 đ/kg.

Tại nhiều cửa hàng vật tư nông nghiệp ở TP. Cần Thơ, giá bán lẻ Urê Phú Mỹ (Việt Nam) đang chỉ còn ở mức: 325.000- 330.000 đồng/bao; Đạm Cà Mau (Urê Cà Mau) khoảng 312.000- 320.000 đồng/bao. Giá bán lẻ nhiều loại DAP trên thị trường đang phổ biến từ 500.000- 660.000 đồng/bao. Cụ thể, DAP (Úc) có giá khoảng 655.000-660.000 đồng/bao; DAP (Mỹ) có giá 637.000-640.000 đồng/bao; DAP (Trung Quốc, loại xanh Hồng Hà) giá 558.000-600.000 đồng/bao...



Từ cuối năm 2015 đến nay, giá nhiều loại phân bón trên thị trường trong nước ở mức thấp do ảnh hưởng giá dầu thô và phân bón trên thị trường thế giới giảm. Trong khi đó, nguồn cung các loại phân bón trong nước dồi dào. Đặc biệt, gần đây năng lực sản xuất phân Urê của các nhà máy trong nước không chỉ đáp ứng đủ nhu cầu tại chỗ mà còn xuất khẩu góp phần làm giảm giá phân bón trong nước.

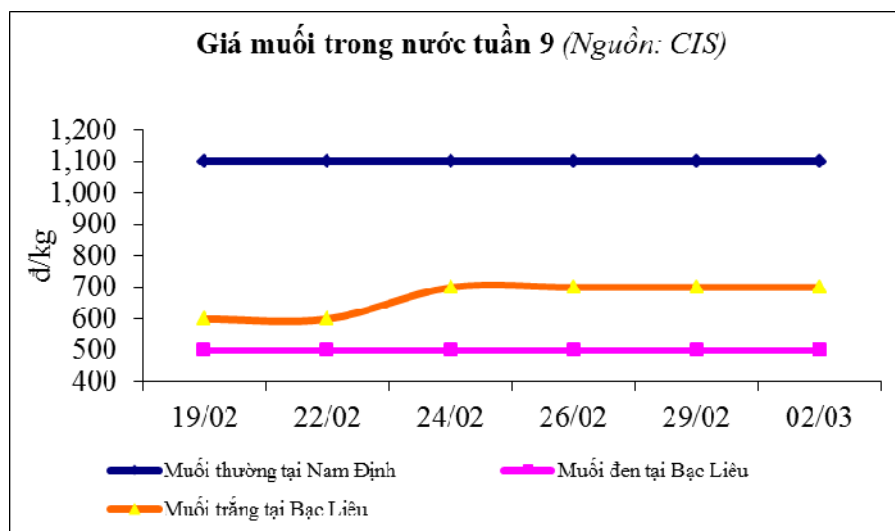


Theo báo cáo của Cục Chế biến nông lâm sản và Nghề muối, tính đến ngày 20/2/2016 diện tích sản xuất muối cả nước ước đạt 14.954 ha, trong đó: diện tích muối thủ công đạt 10.561 ha; diện tích muối công nghiệp đạt 4.312 ha.

Sản lượng muối ước đạt 118.942 tấn, tăng 63,4% so với cùng kỳ 2015, trong đó: muối sản xuất thủ công đạt 91.438 tấn; muối sản xuất công nghiệp đạt 27.504 tấn. Thời tiết tiếp tục khô hạn, khu vực đồng bằng sông Cửu Long đã vào chính vụ là nguyên nhân dẫn đến sản lượng muối tăng nhiều so với cùng kỳ 2015.

Giá muối tháng 2/2016 giữ ổn định như tháng trước, cụ thể: miền Bắc từ 1.400 – 2.500 đ/kg; Nam Trung Bộ: muối thủ công từ 400 – 900 đ/kg, muối công nghiệp từ 550 – 750 đ/kg; Đồng bằng sông Cửu Long từ 400 – 1.000 đ/kg.

Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, giá muối giữ ổn định tại Hà Nội, Nam Định và Hưng Yên trong tuần qua, riêng tại Bạc Liêu, giá muối đã tăng nhẹ. Diễn biến giá muối tại một số tỉnh, thành phố cụ thể như sau: tại Bạc Liêu, giá bán buôn muối đen giữ ở mức 400 – 500 đ/kg; muối trắng ở mức tăng nhẹ từ 500 – 600 đ/kg lên 600 – 700 đ/kg. Tại Nam Định, giá bán buôn muối thường ổn định ở mức 1.100 đ/kg. Tại Hà Nội, giá muối thô ở mức 3.000 đ/kg, muối tinh là 3.300 đ/kg. Tại Hưng Yên, muối iot có giá 5.000 đ/kg, muối thường là 3.800 đ/kg.





GAO VIỆT NAM PHẢI NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỂ MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

Để giữ vững và mở rộng thị trường xuất khẩu trong bối cảnh ngày càng cạnh tranh gay gắt, mặt hàng gạo Việt Nam cần nâng cao chất lượng, xây dựng thương hiệu, đồng thời đẩy mạnh xúc tiến thương mại.

Cơ hội cho xuất khẩu gạo năm 2016

Trái với xu thế ảm đạm của năm 2015, đầu năm 2016 mặt hàng gạo đang trở nên “có giá”, xuất khẩu gạo đã có sự bứt phá mạnh cả về lượng lẫn giá trị. Cụ thể, theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, khối lượng gạo xuất khẩu tháng 2 năm 2016 ước đạt 523 nghìn tấn với giá trị đạt 228 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu gạo 2 tháng đầu năm 2016 ước đạt 1,01 triệu tấn và 445 triệu USD, tăng gấp gần 2,1 lần về khối lượng và tăng gấp 2 lần về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Lượng xuất khẩu tăng mạnh là do thị trường Philippin, Indonesia tăng cường nhập khẩu do đang phải chịu ảnh hưởng nặng nề bởi hạn hán nên cần mua gạo dự trữ. Dự báo xuất khẩu gạo của Việt Nam trong nửa đầu năm 2016 sẽ khá tốt do các quốc gia nhập khẩu lớn như: Philippin, Trung Quốc, Indonesia và Malaysia sẽ sớm ký hợp đồng nhập gạo để ổn định nguồn cung lương thực trong nước.

Về thị trường nhập khẩu gạo chính của Việt Nam là Trung Quốc, định hướng của Chính phủ Trung Quốc là tăng cường sản xuất lương thực thực phẩm để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực. Tuy nhiên, do tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng nên nước này vẫn phải nhập khẩu một số lương thực, trong đó có gạo. Từ năm 2012 đến nay, nhập khẩu gạo của Trung Quốc liên tục tăng và Việt Nam hiện đang là thị trường cung cấp gạo lớn nhất của đất nước này, chiếm 54% tổng sản lượng gạo nhập khẩu (số liệu năm 2015). với xu hướng chính quyền Trung Quốc tiếp tục tạm trữ gạo ở mức giá sàn thì chênh lệch giá giữa gạo nội địa và nhập khẩu vẫn ở mức cao. Do đó, nhập khẩu gạo ở thị trường này vẫn có xu hướng tăng trong năm 2016.

Đáng chú ý, tại thị trường Hàn Quốc, nước này vừa ban hành cơ chế mới liên quan đến ngành hàng gạo, trong đó có một số thay đổi có lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo của Việt Nam. Trước đây, cơ chế cũ bắt buộc Hàn Quốc phải nhập 30% lượng gạo dùng làm lương thực. Tuy nhiên, do chủng loại gạo Hàn Quốc khác với gạo Việt Nam nên lượng gạo này thường rơi vào tay các nước đối thủ. Đồng thời, việc đấu thầu gạo trước đó chỉ được cam kết dành cho 4 nước là Trung Quốc, Mỹ, Australia và Thái Lan. Tuy nhiên, cơ chế mới này sẽ không phân biệt việc nhập khẩu gạo dùng làm lương thực hay dùng để chế biến thực phẩm và quy định nước tham gia đấu thầu mà tất cả các nước đều có cơ hội tham gia như nhau. Với việc Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc đã được ký kết và cơ chế mới này, hy vọng các doanh nghiệp xuất khẩu gạo Việt Nam có thể tận dụng tốt cơ hội để xâm nhập, chiếm lĩnh thị trường này.



Thách thức

Tuy nhiên, thời gian tới, sản xuất lúa gạo của nước ta sẽ phải đối mặt nhiều thách thức. Trong nước, sản xuất lúa gạo phải chịu tác động xấu của tình trạng xâm nhập mặn tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (vựa lúa lớn nhất cả nước) ảnh hưởng ít nhiều đến sản lượng mùa vụ 2015-2016. Trên thị trường quốc tế, hạt gạo Việt Nam đang phải chịu sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt từ các nước xuất khẩu lớn, như: Thái Lan, Ấn Độ và Pakistan và cả những nước mới nổi, như: Campuchia, Myanmar. Lợi thế cạnh tranh về giá của Việt Nam hiện đã không còn như các năm trước do tồn kho gạo cũ lớn của Thái Lan và lợi thế về địa lý của Pakistan và Ấn Độ.

Bên cạnh đó, thị trường xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2016 chủ yếu vẫn là Trung Quốc. Gạo của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 54% thị phần của thị trường này (phần lớn là xuất khẩu tiểu ngạch nên gặp nhiều rủi ro). Vì vậy, xuất khẩu gạo Việt Nam sẽ phải mở rộng ra thị trường mới, như: châu Âu, Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc... Tuy nhiên, các thị trường này sử dụng gạo cao cấp, trong khi Việt Nam chỉ mới xuất khẩu khoảng 27% gạo chất lượng cao.

Về chất lượng giống lúa, lý do cố hữu lâu nay khiến gạo Việt lép vế trên thị trường là do chưa có thương hiệu. Thực tế, điểm yếu nhất của gạo Việt Nam là thiếu đồng đều về chất lượng, chủ yếu phân chia theo tỷ lệ tấm, thông dụng 5%, 15%, 25%. Gạo Việt Nam có lợi thế trên thị trường chủ yếu gạo trắng, hạt dài, nhưng không có tên giống. Trong khi đó, thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam lâu nay chủ yếu là các nước Nam Á và Đông Nam Á, Trung Đông, châu Phi, Mỹ La tinh.

Hơn nữa, dù nhu cầu thị trường rất lớn nhưng hiện nay, nhiều doanh nghiệp vẫn chưa nắm được thông tin và nhu cầu khách hàng. Như tại tỉnh Long An, là địa phương xuất khẩu gạo đứng đầu cả nước, nhưng doanh nghiệp tại Tỉnh vẫn gặp một số khó khăn khi tiếp cận thị trường Trung Quốc và châu Phi. Cụ thể: Trung Quốc là thị trường lớn nhưng diễn biến phức tạp về chính trị, chính sách mua tạm trữ, phí cấp quota... nên ảnh hưởng đến giá mua gạo. Do đó, các doanh nghiệp rất cần các thông tin kịp thời để lượng hóa được chi phí, giúp doanh nghiệp tránh bị thiệt hại khi ký hợp đồng.

Với những khó khăn trên, để giữ và mở rộng được thị trường xuất khẩu gạo cao cấp thì việc nâng chất lượng hạt gạo từ hạt giống, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại... là những yếu tố rất quan trọng.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã chỉ đạo nghiên cứu tuyển chọn giống lúa để sản xuất ra gạo thương phẩm có giá trị cao, đạt được 600-800 USD/tấn trở lên; xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm liên quan đến lúa gạo như: quy trình canh tác lúa tiên tiến phù hợp theo GAP, quy trình công nghệ sau thu hoạch (sấy, chế biến, bảo quản lúa gạo) quy mô công nghiệp... nhằm nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường.



Đồng thời, Bộ cũng đang tích cực chỉ đạo triển khai Đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó chú trọng xây dựng bộ tiêu chuẩn chất lượng gạo xuất khẩu, quy trình kỹ thuật sản xuất, chế biến và kiểm soát chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị sản phẩm, góp phần nâng cao chất lượng và phát triển bền vững, bảo đảm uy tín thương hiệu gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế.

HNN

Tài liệu tham khảo:

- Báo Công Thương
- Thông tấn xã Việt Nam
- Tintucnongnghiep.com,
- Vinanet.com.vn
- Tổng Cục Hải quan
- Báo Điện tử Chính phủ

EU TĂNG TẦN SUẤT KIỂM TRA TRÁI CÂY CỦA VIỆT NAM

Theo Cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản (Bộ NNPTNT), hiện tại, EU đã tăng tần suất kiểm tra trái cây (thanh long) của Việt Nam lên 20%.

Đối với một số mặt hàng rau, rau gia vị như rau mùi, ớt ngọt, húng quế, húng bạc hà, cần tây, đậu bắp, tần suất tăng lên 50% do phát hiện có dư lượng thuốc bảo vệ thực vật vượt mức cho phép, gây khó khăn cho các doanh nghiệp (DN) xuất khẩu.

Cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản đã thực hiện điều tra nguyên nhân sản phẩm không đảm bảo an toàn, hướng dẫn DN khắc phục sai lỗi. Đồng thời đề nghị EU hỗ trợ Việt Nam nâng cao năng lực kiểm soát ATTP, gỡ bỏ phương thức kiểm tra tăng đang áp dụng hiện nay đối với rau quả Việt Nam.



(Nguồn: Báo Lao động)

BẢNG GIÁ NÔNG SẢN TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC, THẾ GIỚI

| CÀ PHÊ | | | | | | | | | | |
|-----------------------|--------------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| MẶT HÀNG | THỊ TRƯỜNG | ĐƠN VỊ | NGÀY | | | | | | | |
| | | | 22/02 | 23/02 | 24/02 | 25/02 | 26/02 | 29/02 | 1/03 | 2/03 |
| Trong nước | | | | | | | | | | |
| Cà phê nhân xô vôi | Đắc Lắc-TP Buôn Mê Thuột | đ/kg | 31000 | 31000 | 30600 | 30100 | 30000 | 30200 | 31100 | 30400 |
| Cà phê nhân xô vôi | Đà Lạt - Lâm Đồng | đ/kg | | 30500 | 30000 | 29500 | 29500 | 29500 | 30500 | 30000 |
| Thế giới | | | | | | | | | | |
| Cà phê Robusta (3/16) | London - Anh | USD /tấn | 1380 | 1362 | 1335 | 1329 | 1326 | 1375 | 1342 | 1358 |

| CAO SU | | | | | | | | | | |
|-------------------------|--------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| MẶT HÀNG | THỊ TRƯỜNG | ĐƠN VỊ | NGÀY | | | | | | | |
| | | | 22/02 | 23/02 | 24/02 | 25/02 | 26/02 | 29/02 | 1/03 | 2/03 |
| Thế giới | | | | | | | | | | |
| cao su RSS3 (2/16) | TOCOM-Nhật Bản | Yên/kg | 141,5 | 144 | | 147,4 | 147,4 | 146,3 | 147,5 | 152,4 |
| RSS3 C1 BKK (Giao ngay) | Bangkok - Thái Lan | TLB /kg | | 47,4 | 47,4 | 47,65 | 47,65 | 47,9 | 47,9 | 48,4 |
| SIR20 BELAWAN NN (3/16) | Indonesia | Uscent /kg | 123 | 123,5 | 124,5 | 125 | 125,5 | 126 | 126,5 | 127,5 |

| ĐƯỜNG | | | | | | | | | | |
|--------------------|-------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| MẶT HÀNG | THỊ TRƯỜNG | ĐƠN VỊ | NGÀY | | | | | | | |
| | | | 22/02 | 23/02 | 24/02 | 25/02 | 26/02 | 29/02 | 1/03 | 2/03 |
| Đường trắng (5/16) | London - Anh | USD /tấn | 373,2 | 395,9 | 398,9 | 405,3 | 403,2 | 406,9 | 407,9 | 414,7 |

| GỖ | | | | | | | | | | |
|-----------------|-------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| MẶT HÀNG | THỊ TRƯỜNG | ĐƠN VỊ | NGÀY | | | | | | | |
| | | | 22/02 | 23/02 | 24/02 | 25/02 | 26/02 | 29/02 | 1/03 | 2/03 |
| Gỗ xẻ (5/16) | Chicago - Mỹ | USD /tbf | 264,2 | 261,7 | 259,1 | 258 | 253,8 | 254 | 252,5 | 254,8 |

| CHĂN NUÔI | | | | | | | | | | |
|--------------------|---------------------------------|------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| MẶT HÀNG | THỊ TRƯỜNG | ĐƠN VỊ | NGÀY | | | | | | | |
| | | | 22/02 | 23/02 | 24/02 | 25/02 | 26/02 | 29/02 | 1/03 | 2/03 |
| Trong nước | | | | | | | | | | |
| Gà trống ta hơi | Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ | đ/kg | 125000 | 110000 | 110000 | 110000 | 110000 | 110000 | 110000 | 110000 |
| Gà Công nghiệp hơi | Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ | đ/kg | 28000 | 28000 | 28000 | 28000 | 28000 | 28000 | 28000 | 28000 |
| Gà trống ta hơi | An Giang-Thoại Sơn | đ/kg | 100000 | 100000 | 100000 | 80000 | 80000 | 80000 | 80000 | 80000 |
| Lợn hơi | Vĩnh Long-Chợ Vũng Liêm | đ/kg | 40000 | | 40000 | | 40000 | 40000 | | 40000 |
| Lợn hơi | An Giang-Thoại Sơn | đ/kg | 41000 | 41000 | 41000 | 41000 | 41000 | 41000 | 41000 | 41000 |
| Thế giới | | | | | | | | | | |
| Lợn hơi (4/16) | Chicago - Mỹ | Uscent /lb | 69,25 | 69,95 | 71,475 | 71,125 | 70,85 | 69,975 | 70,4 | 70,05 |

| PHÂN BÓN | | | | | | | | | | |
|-------------------------|------------------------------|------------|--------|-------|--------|-------|--------|--------|-------|--------|
| MẶT HÀNG | THỊ TRƯỜNG | ĐƠN VỊ | NGÀY | | | | | | | |
| | | | 22/02 | 23/02 | 24/02 | 25/02 | 26/02 | 29/02 | 1/03 | 2/03 |
| Trong nước | | | | | | | | | | |
| Phân Đầu trâu L1 | Hung Yên- Yên Mỹ- Trung Hưng | đ/kg | 12000 | | 12000 | | 12000 | 12000 | | 12000 |
| NPK cò pháp (20-20-15) | Lâm Đồng - Đà Lạt | đ/kg | 14000 | 14000 | 14000 | 14000 | 14000 | 14000 | 14000 | 14000 |
| NPK 20-20-15 | Vĩnh Long- Bình Minh | đ/bao 50kg | 575000 | | 575000 | | 575000 | 575000 | | 575000 |
| Thế giới | | | | | | | | | | |
| Urea Yuzhny (Giao ngay) | Nga | USD /tấn | | | | 204 | 208 | | | |

| CHÈ | | | | | | | | | | |
|---------------------------------------|--------------------------------------|---------|--------|--------|--------|-------|--------|--------|--------|--------|
| MẶT HÀNG | THỊ TRƯỜNG | ĐƠN VỊ | NGÀY | | | | | | | |
| | | | 22/02 | 23/02 | 24/02 | 25/02 | 26/02 | 29/02 | 1/03 | 2/03 |
| Chè xanh búp khô | TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ | đ/kg | 140000 | 140000 | 140000 | | 140000 | 140000 | 140000 | 140000 |
| Chè cành chất lượng cao | TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ | đ/kg | 220000 | 220000 | 220000 | | 220000 | 220000 | 220000 | 220000 |
| Chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1) | TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ | đ/kg | 150000 | 150000 | 150000 | | 150000 | 150000 | 150000 | 150000 |
| Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 1 | TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ | đ/kg | 13000 | 13000 | 13000 | | 13000 | 13000 | 13000 | 13000 |
| Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 2 | TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ | đ/kg | 8000 | 8000 | 8000 | | 8000 | 8000 | 8000 | 8000 |
| Sản xuất chè xanh (giá loại 1) | Lâm Đồng - Bảo Lộc | đ/kg | 8000 | 8000 | 8000 | 8000 | 8000 | 8000 | 8000 | 8000 |
| Sản xuất chè đen (giá loại 1) | Lâm Đồng - Bảo Lộc | đ/kg | 4000 | 4000 | 4000 | 4000 | 4000 | 4000 | 4000 | 4000 |
| Thế giới | | | | | | | | | | |
| Chè Kenya (giao ngay) | Kenya | USD /kg | | | | | 3,19 | | | |

| LÚA, GẠO | | | | | | | | | | |
|-------------------------------------|---------------------------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|-------|
| MẶT HÀNG | THỊ TRƯỜNG | ĐƠN VỊ | NGÀY | | | | | | | |
| | | | 22/02 | 23/02 | 24/02 | 25/02 | 26/02 | 29/02 | 1/03 | 2/03 |
| Lúa đông xuân sớm IR50404 | Vĩnh Long | đ/kg | 4400 | | 4400 | | 4550 | 4650 | | 4650 |
| Lúa CLC IR 50404 (lúa ướt) | An Giang - Thoại Sơn | đ/kg | 4500 | 4500 | 4500 | 4500 | 4500 | 4550 | 4550 | 4550 |
| Lúa CLC OM 2514 (lúa ướt) | An Giang - Thoại Sơn | đ/kg | 4600 | 4600 | 4600 | 4600 | 4600 | 4700 | 4700 | 4600 |
| Lúa CLC OM 1490 (lúa ướt) | An Giang - Thoại Sơn | đ/kg | 4500 | 4500 | 4500 | 4500 | 4500 | 4600 | 4600 | 4600 |
| Lúa CLC OM 2717 (lúa ướt) | An Giang - Thoại Sơn | đ/kg | 4600 | 4600 | 4600 | 4600 | 4600 | 4700 | 4700 | 4700 |
| Lúa ngắn ngày (lúa ướt) | Bạc Liêu- Huyện Hồng Dân, | đ/kg | | | | | | | | 4600 |
| Lúa tẻ thường | Kiên Giang- Tân Hiệp | đ/kg | 5600 | | 5600 | | 5500 | 5400 | | 5400 |
| Lúa dài | Kiên Giang- Tân Hiệp | đ/kg | 5700 | | 5700 | | 5700 | 5600 | | 5600 |
| Gạo CLC IR 50404 | Vĩnh Long | đ/kg | 11000 | | 11000 | | 11000 | 11000 | | 11000 |
| Gạo tẻ chất lượng cao (CLC)IR 50404 | An Giang - Thoại Sơn | đ/kg | 9500 | 9500 | 9500 | 9500 | 9500 | 9500 | 9500 | 9500 |

| HẠT TIÊU | | | | | | | | | | |
|--------------|---------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| MẶT HÀNG | THỊ TRƯỜNG | ĐƠN VỊ | NGÀY | | | | | | | |
| | | | 22/02 | 23/02 | 24/02 | 25/02 | 26/02 | 29/02 | 1/03 | 2/03 |
| Hạt tiêu đen | Bình Phước- Huyện Bù Đốp | đ/kg | 171000 | | 171000 | | 171000 | 170000 | | 170000 |
| Hạt tiêu đen | Đắc Lắc- TP Buôn Mê Thuột | đ/kg | 157000 | 157000 | 156000 | 156000 | 156000 | 156000 | 152000 | 152000 |

| HẠT ĐIỀU | | | | | | | |
|---------------|---------------------------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|
| MẶT HÀNG | THỊ TRƯỜNG | ĐƠN VỊ | NGÀY | | | | |
| | | | 22/02 | 24/02 | 26/02 | 29/02 | 2/03 |
| Hạt điều tươi | Bình Phước- Huyện Bù Đăng | đ/kg | 34000 | 34000 | 34000 | 31000 | 30500 |

| RAU | | | | | | | | | | |
|-----------------------|--------------------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| MẶT HÀNG | THỊ TRƯỜNG | ĐƠN VỊ | NGÀY | | | | | | | |
| | | | 22/02 | 23/02 | 24/02 | 25/02 | 26/02 | 29/02 | 1/03 | 2/03 |
| Bắp cải trắng loại 1 | TP Đà Lạt-Lâm Đồng | đ/kg | 6000 | 6000 | 6500 | 6500 | 8000 | 8000 | 8000 | 7000 |
| Bắp cải tím loại 1 | TP Đà Lạt-Lâm Đồng | đ/kg | 12000 | 12000 | 15000 | 15000 | 20000 | 20000 | 20000 | 18000 |
| Hành tây loại 1 | TP Đà Lạt-Lâm Đồng | đ/kg | 9000 | 9000 | 9000 | 9000 | 9000 | 9000 | 9000 | 9000 |
| Cà chua thường loại 1 | TP Đà Lạt-Lâm Đồng | đ/kg | 10000 | 10000 | 12000 | 12000 | 12000 | 12000 | 12000 | 10000 |
| Hoa lơ trắng loại 1 | TP Đà Lạt-Lâm Đồng | đ/kg | 10000 | 10000 | 12000 | 12000 | 14000 | 14000 | 14000 | 14000 |
| Hoa lơ xanh loại 1 | TP Đà Lạt-Lâm Đồng | đ/kg | 12000 | 12000 | 14000 | 14000 | 15000 | 15000 | 15000 | 15000 |
| Cà rốt loại 1 | TP Đà Lạt-Lâm Đồng | đ/kg | 10000 | 10000 | 10000 | 10000 | 12000 | 12000 | 12000 | 12000 |
| Đậu Hà lan (trái non) | TP Đà Lạt-Lâm Đồng | đ/kg | 45000 | 45000 | 45000 | 45000 | 45000 | 45000 | 45000 | 45000 |
| Đậu cove | TP Đà Lạt-Lâm Đồng | đ/kg | 7000 | 7000 | 8000 | 8000 | 8000 | 8000 | 8000 | 8000 |
| Khoai tây ta loại 1 | TP Đà Lạt-Lâm Đồng | đ/kg | 11000 | 11000 | 11000 | 11000 | 11000 | 11000 | 11000 | 11000 |
| Cải thảo loại 1 | TP Đà Lạt-Lâm Đồng | đ/kg | 7000 | 7000 | 10000 | 10000 | 12000 | 12000 | 10000 | 9000 |
| Củ dền loại 1 | TP Đà Lạt-Lâm Đồng | đ/kg | 5000 | 5000 | 6000 | 6000 | 6000 | 6000 | 6000 | 6000 |
| Cải bó xôi loại 1 | TP Đà Lạt-Lâm Đồng | đ/kg | 15000 | 15000 | 18000 | 18000 | 20000 | 20000 | 20000 | 18000 |

| QUẢ | | | | | | | | | | |
|---------------------------|------------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| MẶT HÀNG | THỊ TRƯỜNG | ĐƠN VỊ | NGÀY | | | | | | | |
| | | | 22/02 | 23/02 | 24/02 | 25/02 | 26/02 | 29/02 | 1/03 | 2/03 |
| Xoài cát Hòa Lộc | Tiền Giang | đ/kg | 55000 | 55000 | 55000 | 55000 | 48000 | 45000 | 45000 | 45000 |
| Xoài Cát Chu | Tiền Giang | đ/kg | 24000 | 18000 | 18000 | 18000 | 18000 | 16000 | 13000 | 13000 |
| Xoài tượng Đài Loan | Tiền Giang | đ/kg | | | | 20000 | 20000 | 20000 | 20000 | 20000 |
| Dưa hấu loại 1 | Tiền Giang | đ/kg | 6000 | 6000 | 6000 | 6000 | 5500 | 5500 | 3500 | 3500 |
| Thanh long ruột đỏ | Tiền Giang | đ/kg | 30000 | 25000 | 25000 | 25000 | 24000 | 24000 | 24000 | 24000 |
| Thanh long ruột trắng | Tiền Giang | đ/kg | 14000 | 12000 | 12000 | 12000 | 12000 | 12000 | 12000 | 12000 |
| Chôm chôm Java | Tiền Giang | đ/kg | 12000 | 13000 | 13000 | 13000 | 13000 | 12000 | 12000 | 12000 |
| Chôm chôm nhân | Tiền Giang | đ/kg | 18000 | 18000 | 18000 | 18000 | 18000 | 18000 | 18000 | 18000 |
| Chôm chôm Rong-Riêng | Tiền Giang | đ/kg | 31000 | 31000 | 31000 | 31000 | 30000 | 30000 | 30000 | 30000 |
| Sầu riêng monthong loại 1 | Tiền Giang | đ/kg | 55000 | 55000 | 55000 | 55000 | 55000 | 58000 | 55000 | 55000 |
| Sầu riêng Ri6 loại 1 | Tiền Giang | đ/kg | 58000 | 58000 | 58000 | 58000 | 58000 | 60000 | 60000 | 60000 |

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THUỶ SẢN TOÀN NGÀNH

Tháng 2 năm 2016

Đơn vị tính: Lượng (1.000tấn); Giá trị (triệu USD)

| Chi tiêu | TH 1 tháng đầu năm 2015 | | TH 1 tháng đầu năm 2016 | | % so sánh 2016/2015 | |
|-------------------------------------|-------------------------|--------------|-------------------------|--------------|---------------------|---------------|
| | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| XUẤT KHẨU | | | | | | |
| Tổng kim ngạch XK | | 2.406 | | 2.557 | | 106,3% |
| 1. Nông sản chính, trong đó: | | 1.126 | | 1.215 | | 107,9% |
| Cà phê | 138 | 291 | 170 | 295 | 123,7% | 101,4% |
| Cao su | 94 | 134 | 93 | 105 | 99,1% | 78,2% |
| Gạo | 316 | 149 | 488 | 217 | 154,5% | 145,3% |
| Chè | 10 | 17 | 11 | 17 | 111,5% | 99,8% |
| Hạt điều | 22 | 158 | 25 | 187 | 111,3% | 117,8% |
| Hạt tiêu | 10 | 97 | 9 | 86 | 91,6% | 88,1% |
| Hàng rau quả | | 136 | | 199 | | 146,5% |
| Sắn và sản phẩm từ sắn | 433 | 144 | 406 | 110 | 93,6% | 76,5% |
| <i>Trong đó: Sắn</i> | <i>192</i> | <i>45</i> | <i>183</i> | <i>28</i> | <i>95,5%</i> | <i>63,6%</i> |
| 2. Thủy sản | | 499 | | 553 | | 110,9% |
| 3. Lâm sản chính, trong đó: | | 612 | | 641 | | 104,7% |
| Quế | | 5,8 | | 4,6 | | 79,3% |
| Gỗ & sản phẩm gỗ | | 580 | | 606 | | 104,5% |
| <i>Trong đó: Gỗ</i> | | <i>424</i> | | <i>478</i> | | <i>113,0%</i> |
| SP mây, tre, cói, thảm | | 26 | | 31 | | 116,6% |
| NHẬP KHẨU | | | | | | |
| Tổng kim ngạch NK | | 2.025 | | 1.930 | | 95,3% |
| Các mặt hàng nhập khẩu chính | | 1.481 | | 1.416 | | 95,6% |
| Phân bón các loại | 347 | 106 | 377 | 104 | 108,7% | 97,7% |
| - URE | 6 | 2 | 46 | 12 | 737,4% | 657,1% |
| - SA | 97 | 13 | 110 | 15 | 113,3% | 109,7% |
| - DAP | 76 | 35 | 32 | 13 | 42,7% | 37,7% |
| - NPK | 23 | 10 | 42 | 17 | 179,9% | 164,2% |
| - Các loại phân bón khác | 144 | 46 | 146 | 47 | 101,9% | 102,9% |
| Thuốc trừ sâu & nguyên liệu | | 71 | | 66 | | 93,1% |
| Lúa mì | 223 | 61 | 427 | 98 | 191,4% | 161,9% |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu | | 292 | | 203 | | 69,5% |
| Dầu mỡ động, thực vật | | 55 | | 40 | | 72,8% |
| Cao su | 32 | 57 | 36 | 50 | 110,4% | 87,0% |
| Bông các loại | 82 | 130 | 94 | 145 | 114,5% | 111,7% |
| Sữa & sản phẩm sữa | | 86 | | 96 | | 110,9% |
| Gỗ & sản phẩm gỗ | | 183 | | 164 | | 89,8% |
| Muối | | 2 | | 1 | | 45,1% |
| Hàng thủy sản | | 99 | | 96 | | 96,6% |
| Hàng rau quả | | 44 | | 72 | | 163,3% |
| Ngô | 724 | 169 | 778 | 153 | 107,5% | 90,5% |
| Hạt điều | 45 | 67 | 35 | 59 | 78,0% | 87,4% |
| Đậu tương | 116 | 58 | 173 | 70 | 149,6% | 120,7% |

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN CHÍNH TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA LỚN

Đơn vị: Lượng = tấn; Giá trị = 1,000 USD

| 1 Hoa Kỳ: | | | | | | | | | | | |
|-----------|--------------------------------|--------------|----------------|-------------|---------|-----------|--------------------------------|--------------|----------------|-------------|---------|
| Xuất khẩu | | | | | | Nhập khẩu | | | | | |
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | | TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Cà phê | 23.474 | 38.542 | 177,1 | 128,3 | 1 | Bông các loại | 32.719 | 53.658 | 124,6 | 128,4 |
| 2 | Cao su | 3.152 | 3.137 | 73,3 | 60,0 | 2 | Cao su | 732 | 1.867 | 66,8 | 113,3 |
| 3 | Chè | 356 | 426 | 86,4 | 82,3 | 3 | Dầu mỡ động thực vật | | 671 | | 149,1 |
| 4 | Gạo | 3.305 | 1.812 | 92,2 | 77,0 | 4 | Gỗ và sản phẩm gỗ | | 17.263 | | 81,6 |
| 5 | Gỗ và sản phẩm gỗ | | 253.673 | | 118,8 | 5 | Hàng rau quả | | 8.741 | | 128,8 |
| 6 | Hàng rau quả | | 7.828 | | 175,8 | 6 | Hàng thủy sản | | 2.410 | | 85,2 |
| 7 | Hàng thủy sản | | 109.991 | | 122,3 | 7 | Lúa mì | 16.696 | 4.343 | - | - |
| 8 | Hạt điều | 7.082 | 53.775 | 112,9 | 120,1 | 8 | Sữa và sản phẩm sữa | | 3.913 | | 33,4 |
| 9 | Hạt tiêu | 2.647 | 26.466 | 119,5 | 118,0 | 9 | Thực ăn gia súc và nguyên liệu | | 21.162 | | 18,4 |
| 10 | Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | | 7.832 | | 121,9 | | Tổng | | 114.030 | | |
| | Tổng | | 503.481 | | | | | | | | |

| 2 Trung Quốc: | | | | | | | | | | | |
|---------------|----------------------------|--------------|----------------|-------------|---------|-----------|--------------------------------|--------------|----------------|-------------|---------|
| Xuất khẩu | | | | | | Nhập khẩu | | | | | |
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | | TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Cà phê | 5.552 | 11.621 | 300,9 | 184,5 | 1 | Bông các loại | 149 | 354 | 63,7 | 110,5 |
| 2 | Cao su | 49.818 | 55.664 | 103,9 | 82,1 | 2 | Cao su | 1.542 | 3.410 | 93,5 | 95,1 |
| 3 | Chè | 352 | 522 | 76,7 | 67,1 | 3 | Dầu mỡ động thực vật | | 468 | | 151,6 |
| 4 | Gạo | 61.774 | 27.100 | 86,8 | 92,4 | 4 | Gỗ và sản phẩm gỗ | | 22.389 | | 87,5 |
| 5 | Gỗ và sản phẩm gỗ | | 56.535 | | 67,7 | 5 | Hàng rau quả | | 17.035 | | 142,5 |
| 6 | Hàng rau quả | | 144.199 | | 270,7 | 6 | Hàng thủy sản | | 4.991 | | 78,2 |
| 7 | Hàng thủy sản | | 53.203 | | 138,0 | 7 | Phân bón các loại | 148.279 | 35.860 | 86,3 | 76,9 |
| 8 | Hạt điều | 5.851 | 42.987 | 100,9 | 110,1 | 8 | Thực ăn gia súc và nguyên liệu | | 20.816 | | 68,4 |
| 10 | Sắn và các sản phẩm từ sắn | 373.862 | 97.908 | 94,0 | 75,8 | 9 | Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | | 33.767 | | 74,9 |
| | Tổng | | 489.739 | | | 10 | Muối | | 404 | | 70,9 |
| | | | | | | | Tổng | | 139.494 | | |

3 Nhật Bản:

| Xuất khẩu | | | | | | Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|--------------------------------|--------------|----------------|-------------|---------|-----------|------------------------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | | TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Cà phê | 7.355 | 13.502 | 109,1 | 91,0 | 1 | Cao su | 3.471 | 6.402 | 94,4 | 74,9 |
| 2 | Hạt tiêu | 210 | 2.487 | 94,2 | 92,4 | 2 | Hàng thủy sản | | 5.406 | | 111,0 |
| 3 | Gỗ và sản phẩm gỗ | | 78.028 | | 94,0 | 3 | Phân bón các loại | 23.620 | 3.354 | 96,2 | 89,4 |
| 4 | Hàng rau quả | | 4.682 | | 87,0 | 4 | Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | | 2.925 | | 103,8 |
| 5 | Hàng thủy sản | | 76.747 | | 101,7 | 5 | Muối | | 9 | | 108,5 |
| 6 | Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | | 3.817 | | 108,3 | | Tổng | | 18.096 | | |
| 7 | Sắn và các sản phẩm từ sắn | 1.098 | 437 | 28,2 | 27,7 | | | | | | |
| | Tổng | | 179.700 | | | | | | | | |

4 Hàn Quốc:

| Xuất khẩu | | | | | | Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|--------------------------------|--------------|----------------|-------------|---------|-----------|------------------------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | | TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Cao su | 3.554 | 4.238 | 131,6 | 106,5 | 1 | Bông các loại | 164 | 379 | - | - |
| 2 | Gỗ và sản phẩm gỗ | | 47.736 | | 122,6 | 2 | Cao su | 8.497 | 11.633 | 156,8 | 109,4 |
| 3 | Hàng rau quả | | 5.762 | | 103,3 | 3 | Dầu mỡ động thực vật | | 451 | | 68,2 |
| 4 | Hàng thủy sản | | 49.409 | | 107,7 | 4 | Hàng rau quả | | 1.191 | | 226,9 |
| 5 | Hạt tiêu | 237 | 2.244 | 139,4 | 134,6 | 5 | Hàng thủy sản | | 3.372 | | 48,7 |
| 6 | Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | | 889 | | 115,6 | 6 | Phân bón các loại | 20.610 | 7.630 | 158,5 | 150,4 |
| 7 | Sắn và các sản phẩm từ sắn | 85 | 22 | 0,6 | 0,6 | 7 | Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | | 3.487 | | 97,6 |
| | Tổng | | 110.301 | | | 8 | Muối | | 3 | | 172,7 |
| | | | | | | | Tổng | | 28.146 | | |

5 Nga:

| Xuất khẩu | | | | | | Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|-------------|--------------|---------------|-------------|---------|-----------|-------------------|--------------|--------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | | TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Cà phê | 7.926 | 13.888 | 133,8 | 106,2 | 1 | Phân bón các loại | 11.421 | 4.057 | 15,4 | 13,8 |
| 2 | Chè | 1.269 | 1.839 | 110,1 | 96,1 | | Tổng | | 4.057 | | |
| 3 | Hạt điều | 427 | 3.200 | 144,7 | 162,4 | | | | | | |
| | Tổng | | 18.927 | | | | | | | | |

6 Brazil:

| Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|--------------------------------|--------------|----------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Bông các loại | 21.359 | 32.717 | 193,2 | 176,6 |
| 2 | Lúa mì | 118.785 | 23.577 | 98,6 | 81,0 |
| 3 | Ngô | 734.073 | 143.174 | 112,8 | 96,6 |
| 4 | Thức ăn gia súc và nguyên liệu | | 4.245 | | 523,9 |
| | Tổng | | 203.714 | | |

Một số quốc gia khu vực châu Á

1 Thái Lan:

| Xuất khẩu | | | | | | Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|---------------|--------------|---------------|-------------|---------|-----------|--------------------------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | | TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Hàng rau quả | | 5.341 | | 164,5 | 1 | Cao su | 2.929 | 3.567 | 96,1 | 70,7 |
| 2 | Hàng thủy sản | | 22.999 | | 122,6 | 2 | Dầu mỡ động thực vật | | 2.453 | | 4.559,9 |
| 3 | Hạt điều | 605 | 4.700 | 94,4 | 103,9 | 3 | Hàng rau quả | | 29.030 | | 231,3 |
| | Tổng | | 33.040 | | | 4 | Ngô | 408 | 1.206 | 24,7 | 26,7 |
| | | | | | | 5 | Sữa và sản phẩm sữa | | 10.759 | | 168,3 |
| | | | | | | 6 | Thức ăn gia súc và nguyên liệu | | 5.161 | | 51,0 |
| | | | | | | 7 | Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | | 1.747 | | 56,6 |
| | | | | | | 8 | Muối | | 48 | | 99,9 |
| | | | | | | 9 | Gỗ & sản phẩm gỗ | | 8.165 | | 109,6 |
| | | | | | | | Tổng | | 62.137 | | |

2 Inđônêxia:

| Xuất khẩu | | | | | | Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|-------------|--------------|---------------|-------------|---------|-----------|--------------------------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | | TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Chè | 1.687 | 1.521 | 265,7 | 199,6 | 1 | Bông các loại | 295 | 224 | 139,2 | 108,6 |
| 2 | Gạo | 137.450 | 54.590 | 11952,2 | 10306,7 | 2 | Cao su | 553 | 1.024 | 73,3 | 70,8 |
| | Tổng | | 56.111 | | | 3 | Dầu mỡ động thực vật | | 17.558 | | 593,3 |
| | | | | | | 4 | Hàng thủy sản | | 3.153 | | 104,3 |
| | | | | | | 5 | Phân bón các loại | 17.018 | 4.705 | - | - |
| | | | | | | 6 | Thức ăn gia súc và nguyên liệu | | 5.383 | | 114,6 |
| | | | | | | 7 | Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | | 3.932 | | 293,8 |
| | | | | | | | Tổng | | 35.980 | | |

3 Malaixia:

| Xuất khẩu | | | | | | Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|----------------------------|--------------|---------------|-------------|---------|-----------|------------------------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | | TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Cao su | 5.587 | 5.793 | 41,4 | 31,2 | 1 | Cao su | 1.650 | 1.664 | 149,5 | 121,7 |
| 2 | Gạo | 23.460 | 10.502 | 148,3 | 140,7 | 2 | Dầu mỡ động thực vật | | 15.783 | | 52,9 |
| 3 | Sắn và các sản phẩm từ sắn | 1.389 | 518 | 37,4 | 33,5 | 3 | Gỗ và sản phẩm gỗ | | 9.105 | | 85,0 |
| 4 | Hàng rau quả | | 2.991 | | 93,5 | 4 | Hàng rau quả | | 735 | | 125,7 |
| 5 | Chè | 405 | 297 | 155,8 | 143,0 | 5 | Phân bón các loại | 11.270 | 3.176 | 805,0 | 632,6 |
| | Tổng | | 20.101 | | | 6 | Sữa và sản phẩm sữa | | 2.863 | | 111,4 |
| | | | | | | 7 | Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | | 1.420 | | 126,0 |
| | | | | | | | Tổng | | 34.746 | | |

4 Singapor:

| Xuất khẩu | | | | | | Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|--------------|--------------|--------------|-------------|---------|-----------|------------------------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | | TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Gạo | 8.654 | 4.464 | 67,7 | 65,6 | 1 | Dầu mỡ động thực vật | | 221 | | 122,3 |
| 2 | Hàng rau quả | | 2.081 | | 91,2 | 2 | Sữa và sản phẩm sữa | | 7.828 | | 49,9 |
| | Tổng | | 6.545 | | | 3 | Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | | 3.894 | | 104,0 |
| | | | | | | | Tổng | | 11.943 | | |

5 Lào:

| Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|-------------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Gỗ & sản phẩm gỗ | | 8.933 | | 31,9 |
| 2 | Phân bón các loại | 10.979 | 2.873 | 56,3 | 55,0 |
| 3 | Ngô | 532 | 107 | 280,0 | 265,1 |
| | Tổng | | 11.914 | | |

6 Căm-phu-chia:

| Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|------------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Cao su | 6.241 | 6.550 | 136,8 | 106,3 |
| 2 | Gỗ & sản phẩm gỗ | | 33.474 | | 165,2 |
| | Tổng | | 40.025 | | |

7 Mianma:

| Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|--------------|--------------|--------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Hàng rau quả | | 1.253 | | 24,0 |
| | Tổng | | 1.253 | | |

8 Philipin:

| Xuất khẩu | | | | | |
|-----------|----------------------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Cà phê | 8.040 | 14.916 | 265,3 | 183,2 |
| 2 | Chè | 98 | 257 | 0,0 | 0,0 |
| 3 | Gạo | 62.420 | 26.816 | 1642,6 | 1641,1 |
| 4 | Sắn và các sản phẩm từ sắn | 6.643 | 2.731 | 190,2 | 183,2 |
| | Tổng | | 44.720 | | |

9 Hồng Kông:

| Xuất khẩu | | | | | |
|-----------|---------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Gạo | 7.836 | 4.125 | 83,6 | 74,8 |
| 2 | Hàng Thủy sản | | 14.742 | | 128,4 |
| | Tổng | | 18.867 | | |

10 Pakixtan:

| Xuất khẩu | | | | | |
|-----------|-------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Hạt điều | 522 | 4.192 | 1214,0 | 1005,9 |
| 2 | Chè | 3.927 | 7.747 | 128,4 | 120,8 |
| | Tổng | | 11.939 | | |

11 Ấn độ:

| Xuất khẩu | | | | | Nhập khẩu | | | | | | |
|-----------|-------------|--------------|---------------|-------------|-----------|----|--------------------------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | | TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Cao su | 7.610 | 8.942 | 92,5 | 71,8 | 1 | Bông các loại | 30.877 | 44.969 | 98,5 | 92,4 |
| 2 | Hạt điều | 491 | 3.244 | 264,0 | 270,3 | 2 | Dầu mỡ động thực vật | | 351 | | 24,4 |
| 3 | Hạt tiêu | 797 | 6.425 | 107,6 | 94,4 | 3 | Thực ăn gia súc và nguyên liệu | | 9.315 | | 72,4 |
| | Tổng | | 18.611 | | | 4 | Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | | 5.464 | | 134,2 |
| | | | | | | 5 | Hàng thủy sản | | 38.025 | | 117,2 |
| | | | | | | 6 | Hàng rau quả | | 704 | | 271,6 |
| | | | | | | 7 | Muối | | 474 | | 30,5 |
| | | | | | | 8 | Ngô | 210 | 441 | 0,6 | 5,9 |
| | | | | | | | Tổng | | 99.743 | | |

2 Hà Lan:

| Xuất khẩu | | | | | | Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|--------------------------------|--------------|---------------|-------------|---------|-----------|---------------------|--------------|--------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | | TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Cao su | 1.097 | 1.347 | 69,6 | 54,9 | 1 | Sữa và sản phẩm sữa | | 2.428 | | 63,7 |
| 2 | Gỗ & sản phẩm gỗ | | 10.103 | | 115,5 | 2 | Muối | | 33 | | - |
| 3 | Hàng rau quả | | 3.768 | | 134,5 | | Tổng | | 2.461 | | |
| 4 | Hạt điều | 2.843 | 21.887 | 150,8 | 151,6 | | | | | | |
| 5 | Hạt tiêu | 426 | 4.604 | 78,9 | 77,3 | | | | | | |
| 6 | Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | | 2.645 | | 147,5 | | | | | | |
| | Tổng | | 44.353 | | | | | | | | |

3 Pháp:

| Xuất khẩu | | | | | | Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|--------------------------------|--------------|---------------|-------------|---------|-----------|------------------------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | | TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Gỗ & sản phẩm gỗ | | 11.556 | | 113,5 | 1 | Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | 358 | 737 | 87,1 | 66,7 |
| 2 | Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | | 971 | | 140,4 | 2 | Gỗ & sản phẩm gỗ | | 4.187 | | 169,0 |
| | Tổng | | 12.527 | | | 3 | Sữa và sản phẩm sữa | | 5.955 | | 166,9 |
| | | | | | | 4 | Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | | 1.642 | | 93,4 |
| | | | | | | | Tổng | | 12.520 | | |

4 Ba Lan:

| Xuất khẩu | | | | | | Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|--------------------------------|--------------|------------|-------------|---------|-----------|---------------------|--------------|--------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | | TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | | 748 | | 138,1 | 1 | Sữa và sản phẩm sữa | | 4.436 | | 387,8 |
| | Tổng | | 748 | | | | Tổng | | 4.436 | | |

| 5 Anh: | | | | | |
|-----------|--------------------------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| Xuất khẩu | | | | | |
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Gỗ & sản phẩm gỗ | | 33.009 | | 113,5 |
| 2 | Hàng thủy sản | | 15.126 | | 99,4 |
| 3 | Hạt điều | 629 | 4.610 | 99,7 | 106,7 |
| 4 | Hạt tiêu | 244 | 2.967 | 96,4 | 111,0 |
| 5 | Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | | 1.242 | | 137,7 |
| | Tổng | | 56.955 | | |

| 6 Tây Ban Nha: | | | | | |
|----------------|--------------------------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| Xuất khẩu | | | | | |
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Cà phê | 10.970 | 19.474 | 86,5 | 76,5 |
| 2 | Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | | 668 | | 115,1 |
| | Tổng | | 20.142 | | |

| 7 Italia: | | | | | |
|-----------|-------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| Xuất khẩu | | | | | |
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Cà phê | 14.698 | 24.986 | 108,2 | 93,1 |
| 2 | Cao su | 1.645 | 1.821 | 271,5 | 206,6 |
| | Tổng | | 26.807 | | |

| 8 Bỉ: | | | | | |
|-----------|-------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| Xuất khẩu | | | | | |
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Cà phê | 5.478 | 10.501 | 68,4 | 59,1 |
| | Tổng | | 10.501 | | |

| 9 Áo: | | | | | |
|-----------|--------------------------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| Nhập khẩu | | | | | |
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Thực ăn gia súc và nguyên liệu | | 15,250 | | 4,913,1 |
| | Tổng | | 15,250 | | |

| 10 Belarus: | | | | | |
|-------------|-------------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| Nhập khẩu | | | | | |
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Phân bón các loại | 62.703 | 18.560 | - | - |
| | Tổng | | 18.560 | | |

| 11 Nauy: | | | | | |
|-----------|---------------|--------------|--------------|-------------|---------|
| Nhập khẩu | | | | | |
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Hàng thủy sản | | 7.602 | | 73,4 |
| | Tổng | | 7.602 | | |

12 Thổ Nhĩ Kỳ:

| Xuất khẩu | | | | | |
|-----------|-------------|--------------|--------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Cao su | 2.015 | 2.186 | 105,9 | 81,3 |
| | Tổng | | 2.186 | | |

13 Đan Mạch:

| Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|---------------|--------------|--------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Hàng thủy sản | | 2.542 | | 171,0 |
| | Tổng | | 2.542 | | |

14 Ucraina:

| Xuất khẩu | | | | | Nhập khẩu | | | | | | |
|-----------|-------------|--------------|------------|-------------|-----------|----|-------------|--------------|------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | | TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Chè | 124 | 218 | - | - | 1 | Lúa mì | 745 | 141 | - | - |
| | Tổng | | 218 | | | | Tổng | | 141 | | |

Một số quốc gia Trung Đông**1 TVQ ARập thống nhất:**

| Xuất khẩu | | | | | | Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|-------------|--------------|--------------|-------------|---------|-----------|--------------------------------|--------------|--------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | | TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Chè | 286 | 472 | 193,2 | 162,8 | 1 | Thực ăn gia súc và nguyên liệu | | 3.583 | | 64,8 |
| 4 | Hạt tiêu | 640 | 4.326 | 109,0 | 87,9 | | Tổng | | 3.583 | | |
| | Tổng | | 4.799 | | | | | | | | |

2 Israen:

| Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|-------------------|--------------|--------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Phân bón các loại | 22.375 | 7.484 | 159,0 | 145,1 |
| | Tổng | | 7.484 | | |

3 Ai cập

| Xuất khẩu | | | | | |
|-----------|-------------|--------------|--------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Hạt tiêu | 454 | 3.158 | 176,0 | 151,3 |
| | Tổng | | 3.158 | | |

Một số quốc gia khu vực Châu Mỹ

1 Argentina:

| Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|--------------------------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Thức ăn gia súc và nguyên liệu | | 75.535 | | 91,7 |
| 2 | Ngô | 40.998 | 8.018 | 122,0 | 98,2 |
| | Tổng | | 83.552 | | |

2 Chile:

| Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|----------------------|--------------|--------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Dầu mỡ động thực vật | | 502 | | 91,0 |
| 2 | Gỗ & sản phẩm gỗ | | 4.171 | | 81,5 |
| 4 | Hàng thủy sản | | 4.071 | | 86,9 |
| | Tổng | | 8.744 | | |

3 Canada:

| Xuất khẩu | | | | | Nhập khẩu | | | | | | |
|-----------|--------------------------------|--------------|---------------|-------------|-----------|----|-------------------|--------------|--------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | | TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Gỗ & sản phẩm gỗ | | 13.187 | | 97,9 | 1 | Lúa mì | 14.319 | 3.902 | 330,1 | 285,3 |
| 2 | Hàng thủy sản | | 11.459 | | 80,8 | 2 | Phân bón các loại | 7.441 | 2.425 | 372,1 | 378,8 |
| 3 | Hạt điều | 940 | 7.415 | 82,5 | 85,7 | | Tổng | | 6.326 | | |
| 4 | Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | | 974 | | 119,5 | | | | | | |
| | Tổng | | 33.035 | | | | | | | | |

Một số quốc gia Châu Úc

1 Ôxtrâyliá:

| Xuất khẩu | | | | | Nhập khẩu | | | | | | |
|-----------|------------------|--------------|---------------|-------------|-----------|----|----------------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | | TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Gỗ & sản phẩm gỗ | | 12.507 | | 93,3 | 1 | Bông các loại | 1.549 | 2.585 | 184,6 | 153,3 |
| 2 | Hàng rau quả | | 2.426 | | 178,5 | 2 | Dầu mỡ động thực vật | | 241 | | 110,0 |
| 3 | Hàng thủy sản | | 13.393 | | 99,6 | 3 | Lúa mì | 274.813 | 65.905 | 282,2 | 220,0 |
| 4 | Hạt điều | 626 | 4.738 | 52,2 | 55,6 | 4 | Sữa và sản phẩm sữa | | 11.926 | | 248,9 |
| | Tổng | | 33.064 | | | 5 | Hàng rau quả | | 1.922 | | 668,3 |
| | | | | | | 6 | Muối | | 2 | | 123,0 |
| | | | | | | | Tổng | | 82.580 | | |

2 Niuzilân:

| Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|---------------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Gỗ & sản phẩm gỗ | | 4.297 | | 102,9 |
| 2 | Sữa và sản phẩm sữa | | 32.867 | | 155,0 |
| 3 | Hàng rau quả | | 2.096 | | 137,2 |
| 4 | Muối | | 22 | | 32,5 |
| | Tổng | | 39.282 | | |

Một số quốc gia khu vực Châu Phi**1 Bờ biển Ngà:**

| Xuất khẩu | | | | | | Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|-------------|--------------|---------------|-------------|---------|-----------|---------------|--------------|------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | | TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị | | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Gạo | 34.960 | 19.608 | 72,1 | 88,6 | 1 | Bông các loại | 386 | 556 | 59,3 | 52,9 |
| | Tổng | | 19.608 | | | | Tổng | | 556 | | |

2 Gana:

| Xuất khẩu | | | | | |
|-----------|-------------|--------------|---------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Gạo | 49.541 | 24.397 | 109,4 | 95,1 |
| | Tổng | | 24.397 | | |

4 Angiêri:

| Xuất khẩu | | | | | |
|-----------|-------------|--------------|--------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Cà phê | 4.770 | 7.701 | 113,0 | 95,1 |
| | Tổng | | 7.701 | | |

3 Nam Phi:

| Nhập khẩu | | | | | |
|-----------|--------------|--------------|--------------|-------------|---------|
| TT | Mặt hàng | Tháng 1/2016 | | % 2016/2015 | |
| | | Lượng | Giá trị | Lượng | Giá trị |
| 1 | Hàng rau quả | | 1.459 | | 300,5 |
| | Tổng | | 1.459 | | |